



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,3mm	12	9.700	10.476
		21 x 1,7mm	15	10.400	11.232
2	Ø 27	27 x 1,6mm	12	13.800	14.904
		27 x 1,9mm	15	16.000	17.280
3	Ø 34	34 x 1,9mm	12	20.000	21.600
		34 x 2,2mm	15	23.100	24.948
4	Ø 42	42 x 1,3mm	6	18.100	19.548
		42 x 1,9mm	9	26.000	28.080
		42 x 2,2mm	12	29.600	31.968
5	Ø 49	49 x 1,5mm	6	22.700	24.516
		49 x 2,1mm	9	32.700	35.316
		49 x 2,5mm	12	39.400	42.552
6	Ø 60	60 x 1,8mm	6	36.700	39.636
		60 x 2,5mm	9	49.800	53.784
		60 x 3,1mm	12	74.300	80.244
7	Ø 90	90 x 1,7mm	4	48.000	51.840
		90 x 2,6mm	6	77.600	83.808
		90 x 3,5mm	9	101.000	109.080
		90 x 4,6mm	12	138.600	149.688
8	Ø 114	114 x 2,2mm	4	84.400	91.152
		114 x 3,1mm	6	117.000	126.360
		114 x 4,5mm	9	163.400	176.472
		114 x 6,0mm*	12	244.000	263.520
9	Ø 168	168 x 3,2mm	4	178.800	193.104
		168 x 4,5mm	6	242.900	262.332
		168 x 6,6mm	9	350.600	378.648
		168 x 8,8mm*	12	473.100	510.948



* Ghi chú: (*) Ớng được sản xuất theo đơn đặt hàng.

Trang 1/2

Ống PVC-U hệ Inch mở rộng
Tham chiếu theo TCVN 8491:2011 và tiêu chuẩn ISO 1452:2009
(TCCS 207:2022)

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Ø 220	220 x 4,2mm	4	298.500	322.380
		220 x 5,6mm	6	396.900	428.652
		220 x 8,3mm	9	568.800	614.304
		220 x 10,3mm*	12	692.100	747.468





NHỰA BÌNH MINH®

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI



Ớng PVC-U Hệ Inch chịu áp lực cao
Tham chiếu theo ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 3mm	32	16.900	18.252
2	Ø 27	27 x 3mm	25	22.300	24.084
3	Ø 34	34 x 3mm	19	28.300	30.564
4	Ø 42	42 x 3mm	15	36.600	39.528
5	Ø 49	49 x 3mm	13	42.600	46.008
6	Ø 60	60 x 3mm	10	53.400	57.672
7	Ø 90	90 x 3mm	7	80.000	86.400
8	Ø 130	130 x 5mm	10	192.300	207.684

* **Ghi chú:** Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/1



NHỰA BÌNH MINH



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 6151:1996/ ISO 4422:1990

STT	Tên	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
				Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 63	63 x 1,6mm	5	34.600	37.368
		63 x 1,9mm	6	40.300	43.524
		63 x 3,0mm	10	61.200	66.096
2	Ø 75	75 x 1,5mm	4	39.200	42.336
		75 x 2,2mm	6	55.900	60.372
		75 x 3,6mm	10	87.700	94.716
3	Ø 90	90 x 1,5mm	3,2	47.200	50.976
		90 x 2,7mm	6	81.400	87.912
		90 x 4,3mm	10	125.500	135.540
3	Ø 110	110 x 1,8mm	3,2	67.700	73.116
		110 x 3,2mm	6	116.800	126.144
		110 x 5,3mm	10	186.100	200.988
4	Ø 140	140 x 4,1mm	6	188.600	203.688
		140 x 6,7mm	10	297.000	320.760
5	Ø 160	160 x 4,0mm	4	209.200	225.936
		160 x 4,7mm	6	245.200	264.816
		160 x 7,7mm	10	389.400	420.552
6	Ø 200	200 x 5,9mm	6	381.700	412.236
		200 x 9,6mm	10	604.400	652.752
7	Ø 225	225 x 6,6mm	6	479.800	518.184
		225 x 10,8mm	10	763.000	824.040
8	Ø 250	250 x 7,3mm	6	590.000	637.200
		250 x 11,9mm	10	933.800	1.008.504
9	Ø 280	280 x 8,2mm	6	741.100	800.388
		280 x 13,4mm	10	1.177.900	1.272.132
10	Ø 315	315 x 9,2mm	6	933.500	1.008.180
		315 x 15,0mm	10	1.480.200	1.598.616
11	Ø 400	400 x 11,7mm	6	1.499.000	1.618.920
		400 x 19,1mm	10	2.393.200	2.584.656
12	Ø 450	450 x 13,8mm	6,3	2.055.300	2.219.724
		450 x 21,5mm	10	3.141.700	3.393.036
13	Ø 500	500 x 15,3mm	6,3	2.529.800	2.732.184
		500 x 23,9mm	10	3.875.200	4.185.216
14	Ø 560	560 x 17,2mm	6,3	3.185.300	3.440.124
		560 x 26,7mm	10	4.856.200	5.244.696
15	Ø 630	630 x 19,3mm	6,3	4.019.800	4.341.384
		630 x 30,0mm	10	6.128.600	6.618.888

* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
AS/NZS 1477:2017
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 100	100 x 6,7mm	12	245.300	264.924
2	Ø 150	150 x 9,7mm	12	518.100	559.548



**Ống PVC-U hệ CIOD theo tiêu chuẩn
ISO 2531:2009
(nối với ống gang)**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 200	200 x 9,7mm	10	661.900	714.852
		200 x 11,4mm	12	771.700	833.436



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



ISO 9001:2015

ISO 14001:2015

NHỰA BÌNH MINH

T. PHỐ CHÍ MINH

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40.300	43.524
		75 x 1,9mm	0	5	47.000	50.760
		75 x 2,3mm	1	6	53.300	57.564
		75 x 2,9mm	2	8	69.400	74.952
		75 x 3,6mm	3	10	86.000	92.880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108.100	116.748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát	3	49.100	53.028
		90 x 1,8mm	0	4	56.100	60.588
		90 x 2,2mm	1	5	65.800	71.064
		90 x 2,8mm	2	6	79.900	86.292
		90 x 3,5mm	3	8	99.600	107.568
		90 x 4,3mm	4	10	123.800	133.704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153.800	166.104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát	4	74.300	80.244
		110 x 2,2mm	0	5	84.000	90.720
		110 x 2,7mm	1	6	97.900	105.732
		110 x 3,4mm	2	8	117.000	126.360
		110 x 4,2mm	3	10	156.000	168.480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186.800	201.744
		110 x 6,6mm	5	16	230.500	248.940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103.400	111.672
		125 x 3,1mm	1	6	121.000	130.680
		125 x 3,9mm	2	8	143.400	154.872
		125 x 4,8mm	3	10	181.900	196.452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229.100	247.428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát	4	101.000	109.080
		140 x 2,8mm	0	5	128.500	138.780
		140 x 3,5mm	1	6	151.300	163.404
		140 x 4,3mm	2	8	178.300	192.564
		140 x 5,4mm	3	10	238.500	257.580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291.900	315.252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát	4	131.100	141.588
		160 x 3,2mm	0	5	171.600	185.328
		160 x 4,0mm	1	6	200.000	216.000
		160 x 4,9mm	2	8	230.900	249.372
		160 x 6,2mm	3	10	298.600	322.488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378.900	409.212
		160 x 9,5mm	5	16	465.100	502.308

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2027 14:46:31+07:00

Signing Date/Ngày ký:
03/04/2027 14:46:31+07:00

* Ghi chú: Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Trang 1/2

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ ISO 1452:2009**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291.800	315.144
		180 x 6,9mm	3	10	372.600	402.408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476.900	515.052
		180 x 10,7mm	5	16	590.800	638.064
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát	4	245.900	265.572
		200 x 4,0mm	0	5	257.800	278.424
		200 x 4,9mm	1	6	311.500	336.420
		200 x 6,2mm	2	8	362.300	391.284
		200 x 7,7mm	3	10	462.300	499.284
		200 x 9,6mm	4	12,5	592.400	639.792
		200 x 11,9mm	5	16	730.100	788.508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379.800	410.184
		225 x 6,9mm	2	8	450.100	486.108
		225 x 8,6mm	3	10	584.600	631.368
		225 x 10,8mm	4	12,5	749.800	809.784
		225 x 13,4mm	5	16	926.800	1.000.944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414.300	447.444
		250 x 6,2mm	1	6	499.500	539.460
		250 x 7,7mm	2	8	582.900	629.532
		250 x 9,6mm	3	10	753.400	813.672
		250 x 11,9mm	4	12,5	952.400	1.028.592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594.000	641.520
		280 x 8,6mm	2	8	699.800	755.784
		280 x 10,7mm	3	10	899.000	970.920
		280 x 13,4mm	4	12,5	1.233.000	1.331.640
12	Ø 315	315 x 5,0mm	Thoát	4	506.100	546.588
		315 x 7,7mm	1	6	745.400	805.032
		315 x 9,7mm	2	8	894.300	965.844
		315 x 12,1mm	3	10	1.123.600	1.213.488
		315 x 15,0mm	4	12,5	1.555.600	1.680.048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973.900	1.051.812
		355 x 10,9mm	2	8	1.158.600	1.251.288
		355 x 13,6mm	3	10	1.503.500	1.623.780
		355 x 16,9mm	4	12,5	1.848.800	1.996.704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1.237.600	1.336.608
		400 x 12,3mm	2	8	1.471.800	1.589.544
		400 x 15,3mm	3	10	1.905.500	2.057.940
		400 x 19,1mm	4	12,5	2.353.900	2.542.212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1.866.400	2.015.712
		450 x 21,5mm	4	12,5	2.985.500	3.224.340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2.285.800	2.468.664
		500 x 23,9mm	4	12,5	3.502.800	3.783.024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2.877.900	3.108.132
		560 x 26,7mm	4	12,5	4.396.800	4.748.544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3.637.400	3.928.392
		630 x 30,0mm	4	12,5	5.542.500	5.985.900




 Signing Date/Ngày ký:
 03/04/2026 14:02:04+07'00'


 Signing Date/Ngày ký:
 03/04/2026 14:46:31+07'00'



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	3.500	3.780
		27 D	-	15	3.700	3.996			34 x 21 D	-	15	4.300	4.644
		34 D	-	15	6.100	6.588			34 x 27 D	-	15	4.800	5.184
		42M	-	6	4.800	5.184			42 x 21 D	-	15	6.200	6.696
		42 D	-	15	8.400	9.072			42 x 27 D	-	15	6.600	7.128
		49 D	-	12	12.900	13.932			42 x 34 D	-	15	7.400	7.992
		60 M	-	6	7.800	8.424			49 x 21 D	-	15	8.700	9.396
		60 D	-	12	19.900	21.492			49 x 27 D	-	12	9.200	9.936
		90 M	-	6	18.200	19.656			49 x 34 D	-	15	10.200	11.016
		90 D	-	12	43.200	46.656			49 x 42 D	-	15	10.900	11.772
		114 M	-	6	26.500	28.620			60 x 21 D	-	15	13.100	14.148
		114 D	-	9	85.800	92.664			60 x 27 D	-	15	13.800	14.904
		168 M	-	6	103.500	111.780			60 x 34 D	-	15	15.200	16.416
		168 D	-	9	298.400	322.272			60 x 42 M	-	6	4.700	5.076
220 M	-	6	275.800	297.864	60 x 42 D	-	12	15.900	17.172				
2	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	2.500	2.700	7	Nối rút ren (Reducing socket)	60 x 49 M	-	6	4.700	5.076
		27 D	-	15	3.900	4.212			60 x 49 D	-	12	16.400	17.712
		34 D	-	15	6.100	6.588			90 x 34 M	-	9	14.400	15.552
		42 D	-	15	8.300	8.964			90 x 42 M	-	6	14.700	15.876
		49 D	-	12	12.100	13.068			90 x 49 D	-	12	32.700	35.316
		60 D	-	12	18.900	20.412			90 x 60 M	-	6	15.300	16.524
		90 D	-	12	41.700	45.036			90 x 60 D	-	12	33.100	35.748
		114 D	-	9	80.700	87.156			114 x 34 M	-	6	29.100	31.428
3	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	16.200	17.496	7	Nối rút ren ngoài (Plastic male threaded socket)	114 x 49 M	-	6	27.800	30.024
		27 D	-	15	21.000	22.680			114 x 60 M	-	6	26.900	29.052
4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	24.700	26.676	7	Nối rút có ren (Threaded reducer)	114 x 60 D	-	9	65.400	70.632
		27 D	-	15	27.600	29.808			114 x 90 M	-	6	27.300	29.484
5	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	3.500	3.780	8	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456
		27 x RT 21 D	-	15	3.200	3.456			34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 21 D	-	15	4.800	5.184			34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184
		34 x RT 27 D	-	15	4.800	5.184			21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592
		21 x RN 27 D	-	15	2.400	2.592			27 x RN 21 D	-	15	2.600	2.808
		27 x RN 21 D	-	15	3.700	3.996			27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996
		27 x RN 34 D	-	15	3.700	3.996			27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264
		27 x RN 42 D	-	15	5.800	6.264			27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776
		27 x RN 49 D	-	15	7.200	7.776			34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076
		34 x RN 21 D	-	15	4.700	5.076			34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292
34 x RN 27 D	-	15	4.900	5.292	34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776				
34 x RN 42 D	-	15	7.200	7.776	34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424				
34 x RN 49 D	-	15	7.800	8.424	9	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	27.600	29.808		
60 M	Bộ	6	27.600	29.808			90 M	-	6	50.700	54.756		
90 M	-	6	50.700	54.756			114 M	-	5	94.900	102.492		

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 1/5

Đỗ Xuân M

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán	
10	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	34.200	36.936	21	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	16.400	17.712	
		114 M	-	6	63.500	68.580			27 D	-	15	27.600	29.808	
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	24.400	26.352			21 xRTT 27D	-	15	21.300	23.004	
		90 M	-	6	33.400	36.072			27 xRTT 21D	-	15	17.800	19.224	
		114 M	-	6	64.900	70.092			34 xRTT 21D	-	15	22.400	24.192	
		168 M	-	6	181.000	195.480		34 xRTT 27D	-	15	26.000	28.080		
12	Van (Valve)	21	Cái	12	22.300	24.084		22	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	22.500	24.300
		27	-	12	26.100	28.188				27 D	-	12	37.600	40.608
		34	-	12	44.200	47.736				27 xRNT 21D	-	15	30.700	33.156
		42	-	12	64.900	70.092		23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	5.100	5.508
		49	-	12	97.300	105.084	27 D			-	15	6.600	7.128	
13	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	52.200	56.376	34 D			-	15	11.500	12.420	
		60 D	-	12	63.500	68.580	42 D			-	15	22.300	24.084	
		90 D	-	12	106.700	115.236	49 D			-	12	29.800	32.184	
		114 D	-	9	147.400	159.192	21 x RN 27 D			-	15	5.800	6.264	
		168 D	-	9	434.800	469.584	27 x RN 21 D			-	15	6.600	7.128	
14	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	121.300	131.004	27 x RN 34 D			-	15	9.700	10.476	
		168 D	-	9	228.900	247.212	34 x RN 21 D			-	15	7.000	7.560	
		220 D	-	9	377.400	407.592	34 x RN 27 D			-	15	8.600	9.288	
15	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	72.300	78.084	24	Con thỏ (S-Bend)	90 M	-	6	79.600	85.968	
		114	-	3	152.800	165.024			25	Con thỏ kiểm tra (Testing S-Bend)	60 M	Bộ	6	50.900
16	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	125.600	135.648	90 M	-			6	114.800	123.984	
		114 x 49 D	-	9	114.700	123.876	26	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	3.500	3.780	
		160 x 60 D	-	9	203.600	219.888			27 D	-	15	5.500	5.940	
		168 x 60 D	-	9	173.100	186.948			34 D	-	15	7.800	8.424	
		220 x 60 D	-	9	207.900	224.532			42 D	-	12	11.700	12.636	
17	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	10.800	11.664			49 D	-	12	18.600	20.088	
		114 x 60 M	-	6	16.400	17.712			60 M	-	6	13.100	14.148	
18	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	4.000	4.320			60 D	-	12	29.600	31.968	
		27 D	-	15	5.500	5.940			90 M	-	6	30.800	33.264	
		34 D	-	15	9.800	10.584			90 D	-	12	73.600	79.488	
		42 D	-	15	15.000	16.200			114 M	-	6	64.100	69.228	
		49 D	-	12	25.300	27.324	114 D	-	12	169.900	183.492			
19	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	168 M	-	6	177.300	191.484			
		27 D	-	15	6.600	7.128	220 M	-	9	551.400	595.512			
		34 D	-	15	10.600	11.448	220 D	-	12	957.100	1.033.668			
20	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)	27 x 21 D	Cái	15	3.900	4.212	27	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	3.000	3.240	
		34 x 21 D	-	15	5.200	5.616			27 D	-	15	4.600	4.968	
		34 x 27 D	-	15	6.100	6.588			34 D	-	15	7.200	7.776	
		42 x 27 D	-	12	8.600	9.288			42 D	-	15	10.200	11.016	
		42 x 34 D	-	12	9.900	10.692			49 D	-	12	15.500	16.740	
		49 x 27 D	-	12	10.200	11.016			60 M	-	6	11.400	12.312	
		49 x 34 D	-	12	12.300	13.284			60 D	-	12	23.900	25.812	
		60 x 34 D	-	12	16.300	17.604			90 M	-	6	25.800	27.864	
		60 x 42 D	-	12	20.000	21.600			90 D	-	12	56.500	61.020	
		60 x 49 D	-	12	21.200	22.896			114 M	-	6	50.500	54.540	
		90 x 60 M	-	6	19.100	20.628			114 D	-	9	114.900	124.092	
		90 x 60 D	-	12	49.700	53.676			168 M	-	6	154.200	166.536	
		114 x 60 M	-	6	36.300	39.204			168 D	-	9	389.400	420.552	
		114 x 90 M	-	6	40.600	43.848			220 M	-	6	410.900	443.772	
		168 x 114 M	-	6	145.200	156.816			220 D	-	10	703.500	759.780	

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 2/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)																				
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán																			
28	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	13.500	14.580							27 x 21 D	Cái	15	5.500	5.940															
		42 M	-	6	9.900	10.692							34 x 21 D	-	15	8.500	9.180															
		49 M	-	6	14.600	15.768							34 x 27 D	-	15	9.900	10.692															
		60 M	-	4	27.500	29.700							42 x 21 D	-	15	12.100	13.068															
		60 D	-	12	66.600	71.928							42 x 27 D	-	15	12.100	13.068															
		90 M	-	3	64.900	70.092							42 x 34 D	-	15	13.500	14.580															
		90 M	-	6	95.200	102.816							49 x 21 D	-	15	15.900	17.172															
		114 M	-	3	94.000	101.520							49 x 27 D	-	15	17.300	18.684															
		114 M	-	6	134.300	145.044							49 x 34 D	-	15	19.000	20.520															
		114 D	-	9	321.100	346.788							49 x 42 D	-	12	21.300	23.004															
		168 M	-	4	333.000	359.640							60 x 21 D	-	15	25.300	27.324															
168 M	-	6	485.300	524.124	60 x 27 D	-	15	28.100	30.348																							
220 M	-	6	1.024.900	1.106.892	60 x 34 D	-	12	26.100	28.188																							
29	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y - Tee 45°)	60 x 42 M	Cái	4	15.900	17.172	37	Chữ T rút (Reducing tee)									60 x 42 D	-	12	29.300	31.644											
		60 x 42 M	-	6	23.300	25.164											60 x 49 D	-	12	33.100	35.748											
		60 x 49 M	-	6	25.400	27.432											90 x 34 D	-	12	62.300	67.284											
		90 x 42 M	-	6	41.500	44.820											90 x 42 M	-	6	30.800	33.264											
		90 x 60 M	-	6	39.000	42.120											90 x 60 M	-	6	31.100	33.588											
		114 x 60 M	-	6	64.400	69.552											90 x 60 D	-	12	74.800	80.784											
		114 x 90 M	-	6	87.500	94.500											114 x 60 M	-	6	43.800	47.304											
		140 x 90 M	-	6	178.400	192.672											114 x 60 D	-	9	137.000	147.960											
		140 x 114 M	-	6	194.700	210.276											114 x 90 M	-	6	68.100	73.548											
		140 x 114 D	-	10	402.700	434.916											114 x 90 D	-	9	157.800	170.424											
		168 x 90 M	-	6	201.600	217.728											168 x 90 M	-	6	171.200	184.896											
		168 x 114 M	-	6	308.100	332.748											168 x 114 M	-	6	227.100	245.268											
		168 x 114 D	-	10	656.900	709.452											168 x 114 D	-	10	528.300	570.564											
		220 x 168 M	-	6	752.600	812.808											220 x 114 M	-	6	443.600	479.088											
30	Chữ T (Tee)	21 D	Cái	15	4.600	4.968	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)									90 x 60 M	Cái	6	36.700	39.636											
		27 D	-	15	7.400	7.992											114 x 60 M	-	6	76.700	82.836											
		34 D	-	15	12.100	13.068											114 x 90 M	-	6	115.200	124.416											
		42 D	-	15	15.900	17.172											168 x 90 M	-	6	210.900	227.772											
		49 D	-	12	23.600	25.488											168 x 90 D	-	10	665.600	718.848											
		60 M	-	6	16.800	18.144											168 x 114 M	-	6	243.200	262.656											
		60 D	-	12	40.400	43.632											168 x 114 D	-	10	814.300	879.444											
		90 M	-	6	48.900	52.812											39	T cong (90° turn lateral tee)										42 D	Cái	15	18.500	19.980
		90 D	-	12	101.700	109.836																						60 M	-	6	22.500	24.300
		114 M	-	6	87.500	94.500																						90 M	-	6	58.700	63.396
		114 D	-	9	207.600	224.208																						114 M	-	6	106.100	114.588
		168 M	-	6	256.300	276.804																						168 M	-	6	486.700	525.636
		220 M	-	6	767.600	829.008																						168 D	-	10	1.100.000	1.188.000
		220 D	-	9	1.262.000	1.362.960																						220 M	-	6	651.600	703.728
31	T ren trong (Female threaded tee)	21 D	Cái	15	6.100	6.588	40	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)										90 M	Cái	4	51.600	55.728										
		27 D	-	15	7.600	8.208																										
32	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	21 D	Cái	15	17.800	19.224	41	Nắp T cong (Cap for rear access junction)											90	Cái	6	7.400	7.992									
		21 xRTT 27D	-	15	20.700	22.356													114	-	6	14.100	15.228									
		27 xRTT 21D	-	15	19.100	20.628																										
		27 D	-	15	19.900	21.492																										
33	T ren ngoài (Male threaded tee)	21 D	Cái	15	6.600	7.128	42	Nắp khóa (End cap)										21 D	Cái	15	2.100	2.268										
34	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	22.500	24.300												27 D	-	15	2.300	2.484										
		27 D	-	12	35.000	37.800												34 D	-	15	4.300	4.644										
		27 xRNT 21D	-	15	35.900	38.772												42 D	-	15	5.500	5.940										
35	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	8.600	9.288												49 D	-	12	8.400	9.072										
		27 x RT 21 D	-	15	7.800	8.424												60 D	-	12	14.100	15.228										
36	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	56.100	60.588												90 D	-	12	33.100	35.748										
		114 M	-	5	107.100	115.668												114 D	-	9	71.200	76.896										
																		168 M	-	6	145.900	157.572										
					168 D	-												10	206.000	222.480												
					220 M	-												6	246.600	266.328												
					220 D	-												10	519.300	560.844												

Chú thích:

M: Mông D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 3/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
43	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.296	52	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing socket)	75 x 49 TC	Cái	10	25.800	27.864
		27 D	-	15	2.300	2.484			75 x 60 M	-	6	9.000	9.720
		34 D	-	15	4.300	4.644			75 x 60 D	-	10	34.000	36.720
									90 x 75 M	-	6	28.800	31.104
44	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	1.400	1.512			90 x 75 D	-	12	40.000	43.200
		27 D	-	15	2.100	2.268			110 x 90 TC	-	10	75.300	81.324
		34 D	-	15	2.300	2.484			140 x 90 TC	-	10	140.100	151.308
									140 x 114 M	-	6	63.300	68.364
45	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	11.600	12.528			160 x 90 TC	-	8	160.200	173.016
		27	-	15	16.200	17.496			168 x 140 TC	-	5	118.600	128.088
		34	-	15	22.900	24.732			168 x 140 TC	-	9	198.000	213.840
		42	-	12	28.100	30.348			200 x 90 TC	-	6	301.300	325.404
		49	-	12	47.000	50.760			200 x 114 TC	-	10	356.200	384.696
		60	-	12	68.100	73.548			220 x 140 D	-	9	633.100	683.748
		90	-	12	156.900	169.452			225 x 168 TC	-	10	577.900	624.132
		114	-	9	288.100	311.148			250 x 168 TC	-	10	864.300	933.444
46	Xi phông P (P Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	280 x 168 TC	-	10	1.330.200	1.436.616		
		27 TC	-		14.600	15.768	280 x 220 TC	-	10	1.216.600	1.313.928		
		34 TC	-		22.800	24.624	315 x 220 TC	-	6	1.427.300	1.541.484		
47	Xi phông R (R Trap)	21 TC	Cái		10.100	10.908	53	Co 90° rút chuyển hệ Inch - Mét (90° Inch - Metre Reducing Elbow)	75 x 60 M	Cái	6	16.400	17.712
		27 TC	-		14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	26.000	28.080
		34 TC	-		23.100	24.948			140 x 114 M	-	6	118.300	127.764
48	Xi phông U (U Trap)	21 TC	Cái		10.600	11.448	54	Chữ Y rút - T45° - chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing Y - Tee 45°)	90 x 75 M	Cái	6	65.000	70.200
		27 TC	-		15.400	16.632			168 x 140 M	-	6	359.700	388.476
		34 TC	-		26.900	29.052							
49	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	9.700	10.476	55	Chữ T rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing tee)	75 x 60 M	Cái	6	27.100	29.268
		75 x 60	-	12	14.600	15.768			90 x 75 M	-	6	42.800	46.224
		90 x 60	-	12	25.100	27.108			140 x 114 M	-	6	154.200	166.536
		90 x 75	-	12	19.200	20.736			140 x 114 D	-	10	282.000	304.560
		110 x 60	-	12	45.500	49.140			168 x 140 M	-	6	311.800	336.744
50	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		6.000	6.480	56	T cong rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre Reducing 90° turn lateral tee)	140 x 90 M	Cái	6	143.200	154.656
		50gr	-		10.200	11.016			140 x 90 D	-	10	409.900	442.692
		100gr	-		18.700	20.196			140 x 114 M	-	6	189.900	205.092
		200gr	Lon		48.300	52.164			140 x 114 D	-	10	536.200	579.096
		500gr	-		87.700	94.716			168 x 140 M	-	6	309.400	334.152
		1kg	-		163.900	177.012							
51	Keo dán không mùi (Solvent cement - No odor)	25gr	Tuýp		8.600	9.288							
		200gr	Lon		68.400	73.872							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 4/5

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12,5	41.500	44.820	12	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	16.600	17.928		
		110 M	-	6	49.900	53.892			75 D	-	12	44.600	48.168		
		110 D	-	8	93.300	100.764			110 M	-	6	61.000	65.880		
		140 M	-	6	93.400	100.872			110 D	-	10	119.000	128.520		
		140 D	-	12,5	190.000	205.200			140 M	-	4	121.200	130.896		
		160 M	-	6	155.400	167.832			140 M	-	6	158.500	171.180		
		200 TC	-	8	539.200	582.336			140 D	-	12,5	223.900	241.812		
		225 TC	-	8	757.700	818.316			160 M	-	6	177.400	191.592		
		250 TC	-	8	1.021.500	1.103.220			200 M	-	6	386.600	417.528		
		280 TC	-	8	1.487.500	1.606.500			200 D	-	10	519.100	560.628		
		315 TC	-	8	1.917.900	2.071.332	225 M	-	6	584.100	630.828				
								225 D	-	10	998.900	1.078.812			
2	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	32.400	34.992	13	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	8.300	8.964		
3	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	75 D	Cái	10	32.300	34.884			110 D	-	12,5	83.100	89.748		
4	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	72.100	77.868			140 M	-	6	74.400	80.352		
		140 x 75 TC	-	10	140.100	151.308			140 D	-	10	128.900	139.212		
		140 x 110 TC	-	10	140.100	151.308			160 D	-	10	165.400	178.632		
		160 x 75 TC	-	8	160.200	173.016			200 TC	-	10	498.400	538.272		
		160 x 110 TC	-	8	160.200	173.016			225 TC	-	10	680.800	735.264		
		160 x 110 TC	-	10	209.900	226.692			250 TC	-	10	989.900	1.069.092		
		160 x 140 TC	-	10	209.900	226.692			280 TC	-	10	1.189.300	1.284.444		
		200x90 TC(m)	-	6	301.300	325.404			315 TC	-	10	1.917.900	2.071.332		
		200 x 110 TC	-	6	301.300	325.404	14	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	32.400	34.992		
		200 x 140 TC	-	6	284.600	307.368			75 D	-	10	70.800	76.464		
		200 x 140 TC	-	10	467.900	505.332			110 M	-	6	75.100	81.108		
		200 x 160 TC	-	6	295.700	319.356			110 D	-	10	168.100	181.548		
		200 x 160 TC	-	10	467.900	505.332			140 M	-	4	161.700	174.636		
		225 x 160 TC	-	10	513.700	554.796			140 M	-	6	176.400	190.512		
		225 x 200 TC	-	10	468.700	506.196			140 D	-	12,5	352.400	380.592		
		250 x 160 TC	-	6	528.900	571.212			160 M	-	6	243.200	262.656		
		250 x 200 TC	-	10	942.900	1.018.332			160 D	-	10	608.400	657.072		
		250 x 225 TC	-	10	942.900	1.018.332			200 M	-	6	559.900	604.692		
315 x 225 TC	-	8	1.288.600	1.391.688	200 D	-			10	921.800	995.544				
315 x 225 TC	-	10	1.619.100	1.748.628	225 M	-			6	640.900	692.172				
315 x 250 TC	-	10	1.743.400	1.882.872	225 D	-			10	1.784.300	1.927.044				
										250 M	-	6	923.000	996.840	
5	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	973.100	1.050.948			15	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	61.600	66.528
6	Chữ T rút (Reducing tee)	140 x 110 M	Cái	6	161.300	174.204					90 M (m)	-	6	99.000	106.920
7	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	202.900	219.132					110 M	-	3	104.400	112.752
		140 D	-	10	394.100	425.628					110 M	-	6	138.000	149.040
		200 M	-	6	534.500	577.260	140 M	-			6	327.500	353.700		
8	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)						160 M	-			6	418.500	451.980		
		160 x 110 M	Cái	8	405.500	437.940	200 M	-	6	882.400	952.992				
9	Bích đơn (Single flange)	250 D	Bộ	10	1.109.600	1.198.368	16	Chữ Y rút - T45° (Reducing Y-Tee 45°)	200 x 110 M	Cái	6	528.000	570.240		
10	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12,5	68.700	74.196			200 x 140 M	-	6	610.500	659.340		
		140 M	-	6	51.900	56.052			200 x 160 M	-	6	641.500	692.820		
		140 D	-	10	96.800	104.544									
		160 M	-	6	77.200	83.376	17	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		1.000	1.080		
		200 M	-	6	177.800	192.024			25	-		1.000	1.080		
									29	-		1.000	1.080		
					32	-				1.200	1.296				
					40	-				2.300	2.484				
					50	-				3.200	3.456				
11	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	113.700	122.796	63	-		4.300	4.644				
							75	-		5.800	6.264				
								90	-		8.400	9.072			

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): Hệ mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau Trang 5/5



BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-3-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	7.900	8.532	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162.200	175.176
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12,5	8.100	8.748			125 x 6,0mm	8	199.800	215.784
		20 x 2,0mm	16	10.200	11.016			125 x 7,4mm	10	243.900	263.412
		20 x 2,3mm	20	11.700	12.636			125 x 9,2mm	12,5	298.000	321.840
3	Ø 25	25 x 1,5mm	10	10.300	11.124			125 x 11,4mm	16	360.900	389.772
		25 x 2,0mm	12,5	13.100	14.148	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204.700	221.076
		25 x 2,3mm	16	15.000	16.200			140 x 6,7mm	8	250.200	270.216
25 x 3,0mm	20	18.600	20.088	140 x 8,3mm	10			306.200	330.696		
4	Ø 32	32 x 2,0mm	10	17.100	18.468	140 x 10,3mm	12,5	373.100	402.948		
		32 x 2,4mm	12,5	20.300	21.924	140 x 12,7mm	16	449.800	485.784		
		32 x 3,0mm	16	24.500	26.460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268.400	289.872
32 x 3,6mm	20	28.700	30.996	160 x 7,7mm	8			328.200	354.456		
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21.600	23.328			160 x 9,5mm	10	399.600	431.568
		40 x 2,4mm	10	25.800	27.864			160 x 11,8mm	12,5	487.100	526.068
		40 x 3,0mm	12,5	31.300	33.804	160 x 14,6mm	16	590.400	637.632		
6	Ø 50	40 x 3,7mm	16	37.800	40.824	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334.300	361.044
		40 x 4,5mm	20	44.900	48.492			180 x 8,6mm	8	412.400	445.392
		50 x 2,4mm	8	32.700	35.316			180 x 10,7mm	10	505.400	545.832
50 x 3,0mm	10	39.700	42.876	180 x 13,3mm	12,5			618.100	667.548		
7	Ø 63	50 x 3,7mm	12,5	48.300	52.164	180 x 16,4mm	16	746.300	806.004		
		50 x 4,6mm	16	58.600	63.288	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414.600	447.768
		50 x 5,6mm	20	69.500	75.060			200 x 9,6mm	8	510.900	551.772
63 x 3,0mm	8	50.800	54.864	200 x 11,9mm	10			623.700	673.596		
63 x 3,8mm	10	63.300	68.364	200 x 14,7mm	12,5			758.200	818.856		
8	Ø 75	63 x 4,7mm	12,5	76.900	83.052	200 x 18,2mm	16	920.300	993.924		
		63 x 5,8mm	16	92.800	100.224	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520.900	562.572
		63 x 7,1mm	20	111.000	119.880			225 x 10,8mm	8	645.700	697.356
75 x 3,6mm	8	72.600	78.408	225 x 13,4mm	10			791.000	854.280		
75 x 4,5mm	10	89.400	96.552	225 x 16,6mm	12,5			962.800	1.039.824		
9	Ø 90	75 x 5,6mm	12,5	109.000	117.720	225 x 20,5mm	16	1.164.800	1.257.984		
		75 x 6,8mm	16	129.400	139.752	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645.500	697.140
		75 x 8,4mm	20	156.000	168.480			250 x 11,9mm	8	790.200	853.416
90 x 4,3mm	8	104.200	112.536	250 x 14,8mm	10			969.500	1.047.060		
90 x 5,4mm	10	128.500	138.780	250 x 18,4mm	12,5			1.186.100	1.280.988		
10	Ø 110	90 x 6,7mm	12,5	156.100	168.588	250 x 22,7mm	16	1.432.600	1.547.208		
		90 x 8,2mm	16	187.500	202.500	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805.200	869.616
		90 x 10,1mm	20	225.000	243.000			280 x 13,4mm	8	997.500	1.077.300
		110 x 4,2mm	6	125.900	135.972			280 x 16,6mm	10	1.218.000	1.315.440
		110 x 5,3mm	8	156.300	168.804			280 x 20,6mm	12,5	1.486.100	1.604.988
110 x 6,6mm	10	191.200	206.496	280 x 25,4mm	16			1.796.000	1.939.680		
		110 x 8,1mm	12,5	231.300	249.804						
		110 x 10,0mm	16	278.200	300.456						

Ghi chú: Ớng PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1.025.700	1.107.756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4.556.300	4.920.804
		315 x 15,0mm	8	1.253.500	1.353.780			630 x 30,0mm	8	5.492.000	5.931.360
		315 x 18,7mm	10	1.542.500	1.665.900			630 x 37,4mm	10	6.760.200	7.301.016
		315 x 23,2mm	12,5	1.883.500	2.034.180			630 x 46,3mm	12,5	8.233.700	8.892.396
		315 x 28,6mm	16	2.273.500	2.455.380			630 x 57,2mm	16	9.968.700	10.766.196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1.296.200	1.399.896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5.678.200	6.132.456
		355 x 16,9mm	8	1.591.500	1.718.820			710 x 33,9mm	8	6.992.700	7.552.116
		355 x 21,1mm	10	1.963.000	2.120.040			710 x 42,1mm	10	8.577.600	9.263.808
		355 x 26,1mm	12,5	2.387.800	2.578.824			710 x 52,2mm	12,5	10.460.300	11.297.124
		355 x 32,2mm	16	2.885.800	3.116.664			710 x 64,5mm	16	12.663.200	13.676.256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1.643.800	1.775.304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7.191.400	7.766.712
		400 x 19,1mm	8	2.029.400	2.191.752			800 x 38,1mm	8	8.863.400	9.572.472
		400 x 23,7mm	10	2.481.000	2.679.480			800 x 47,4mm	10	10.876.700	11.746.836
		400 x 29,4mm	12,5	3.028.300	3.270.564			800 x 58,8mm	12,5	13.268.800	14.330.304
		400 x 36,3mm	16	3.664.000	3.957.120			800 x 72,6mm	16	16.059.400	17.344.152
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2.078.300	2.244.564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9.095.600	9.823.248
		450 x 21,5mm	8	2.566.500	2.771.820			900 x 42,9mm	8	11.214.800	12.111.984
		450 x 26,7mm	10	3.143.400	3.394.872			900 x 53,3mm	10	13.758.700	14.859.396
		450 x 33,1mm	12,5	3.835.900	4.142.772			900 x 66,2mm	12,5	16.809.800	18.154.584
		450 x 40,9mm	16	4.639.800	5.010.984			900 x 81,7mm	16	20.327.900	21.954.132
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2.563.800	2.768.904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11.223.200	12.121.056
		500 x 23,9mm	8	3.166.500	3.419.820			1.000 x 47,7mm	8	13.855.600	14.964.048
		500 x 29,7mm	10	3.883.900	4.194.612			1.000 x 59,3mm	10	17.004.500	18.364.860
		500 x 36,8mm	12,5	4.733.200	5.111.856			1.000 x 72,5mm	12,5	20.474.000	22.111.920
		500 x 45,4mm	16	5.725.100	6.183.108			1.000 x 90,2mm	16	24.957.400	26.953.992
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3.525.300	3.807.324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16.164.700	17.457.876
		560 x 26,7mm	8	4.347.400	4.695.192			1.200 x 57,2mm	8	19.942.600	21.538.008
		560 x 33,2mm	10	5.337.400	5.764.392			1.200 x 67,9mm	10	23.422.200	25.295.976
		560 x 41,2mm	12,5	6.514.000	7.035.120			1.200 x 88,2mm	12,5	29.854.700	32.243.076
		560 x 50,8mm	16	7.867.800	8.497.224						

Ghi chú: Ống PE DN20 x 1,5mm và DN25 x 1,5mm (PE100) được sản xuất tham khảo theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.
Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA LDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Ống LDPE dùng cho tưới tiêu theo tiêu chuẩn ISO 8779					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø16	16 x 1,0mm	4	5.800	6.264
2	Ø 20	20 x 1,2mm	4	8.500	9.180
3	Ø 25	25 x 1,5mm	4	13.000	14.040

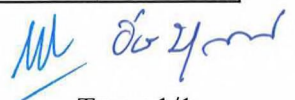


**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PE
 ĐÚC - HÀN ĐỐI ĐẦU
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối giảm (Reducing Coupling - Butt Fusion)	90 x 63	16	121.900	131.652	3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	250	16	3.844.500	4.152.060
		90 x 75	16	127.700	137.916			280	10	4.120.500	4.450.140
		110 x 63	16	205.900	222.372			315	10	7.100.100	7.668.108
		110 x 90	16	220.800	238.464			355	10	9.870.500	10.660.140
		160 x 90	16	598.000	645.840			400	10	10.836.500	11.703.420
		160 x 110	16	607.200	655.776						
		200 x 110	16	981.000	1.059.480	4	Co 45° (45° Elbow Butt Fusion)	63	16	98.900	106.812
		200 x 160	16	1.030.400	1.112.832			75	16	162.200	175.176
		225 x 160	10	1.373.100	1.482.948			90	16	264.500	285.660
		250 x 160	16	1.864.200	2.013.336			110	16	357.700	386.316
		250 x 200	16	1.961.900	2.118.852			160	16	1.058.000	1.142.640
		315 x 250	10	3.465.000	3.742.200			200	16	1.643.400	1.774.872
		355 x 315	10	3.657.000	3.949.560			225	16	2.427.700	2.621.916
		400 x 250	10	3.714.500	4.011.660			250	16	3.090.100	3.337.308
400 x 315	10	3.868.600	4.178.088	315	10	4.579.300	4.945.644				
2	T đều (Equal Tee - Butt Fusion)	63	16	172.500	186.300	5	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)	75 x 63	16	220.800	238.464
		90	16	392.200	423.576			90 x 63	16	322.000	347.760
		110	16	637.100	688.068			90 x 75	10	416.300	449.604
		160	16	1.618.100	1.747.548			110 x 63	16	441.600	476.928
		200	16	2.988.900	3.228.012			110 x 90	16	637.100	688.068
		225	16	4.242.400	4.581.792			160 x 90	16	1.334.000	1.440.720
		250	16	5.076.100	5.482.188			160 x 110	16	1.361.600	1.470.528
		315	10	6.437.700	6.952.716			200 x 110	16	1.952.700	2.108.916
		355	10	11.373.500	12.283.380			200 x 160	16	2.538.100	2.741.148
		400	10	11.483.900	12.402.612			225 x 160	10	2.818.700	3.044.196
3	Co 90° (90° Elbow - Butt Fusion)	63	16	128.800	139.104	250 x 160	10	2.876.200	3.106.296		
		75	16	195.500	211.140	315 x 250	10	6.115.700	6.604.956		
		90	16	259.900	280.692	355 x 250	10	10.353.500	11.181.780		
		110	16	441.600	476.928	400 x 250	10	10.621.400	11.471.112		
		160	16	1.182.200	1.276.776	400 x 315	10	11.158.500	12.051.180		
		200	16	2.078.100	2.244.348						
		225	16	3.090.100	3.337.308						

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đúc - Hàn đối đầu nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.





**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PE
 ĐỨC - HÀN ĐIỆN TRỞ
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối (Coupling - Electrofusion)	50	16	154.100	166.428	4	T giảm (Reducing Tee - Electrofusion)	75 x 63	16	521.000	562.680
		63	16	184.000	198.720			90 x 63	16	673.900	727.812
		75	16	276.000	298.080			110 x 63	16	966.000	1.043.280
		90	16	420.900	454.572			160 x 63	16	2.068.900	2.234.412
		110	16	588.800	635.904			160 x 90	16	2.177.000	2.351.160
		160	16	1.269.600	1.371.168			200 x 63	16	3.938.800	4.253.904
		200	16	2.068.900	2.234.412			200 x 90	16	4.107.800	4.436.424
		250	16	3.402.900	3.675.132			200 x 110	16	4.260.800	4.601.664
2	Nối giảm (Reducing Coupling - Electrofusion)	75 x 63	16	383.000	413.640	5	Co 90° (90° Elbow - Electrofusion)	50	16	236.900	255.852
		90 x 75	16	443.900	479.412			63	16	299.000	322.920
		110 x 63	16	644.000	695.520			90	16	690.000	745.200
		110 x 75	16	680.800	735.264			110	16	809.600	874.368
		160 x 90	16	1.398.400	1.510.272			160	16	2.740.500	2.959.740
		160 x 110	16	1.409.900	1.522.692			200	16	4.459.700	4.816.476
3	T đều (Equal Tee - Electrofusion)	63	16	383.000	413.640	6	Co 45° (45° Elbow - Electrofusion)	50	16	213.900	231.012
		90	16	719.900	777.492			63	16	259.900	280.692
		110	16	1.165.000	1.258.200			75	16	420.900	454.572
		160	16	2.329.900	2.516.292			90	16	581.900	628.452
								110	16	897.000	968.760
				160	16	1.930.900	2.085.372				

Đỗ Văn Minh
ML

Ghi chú:

Phụ tùng PE Đức - Hàn điện trở nhập khẩu từ CT TNHH JILIN SONGJIANG SMART JOINT.



NHỰA BÌNH MINH®

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



Từ năm 1997



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỒNG NHỰA PE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-3-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153.100	165.348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922.700	996.516
		90 x 5,4mm	185.400	200.232			225 x 10,8mm	1.130.900	1.221.372
		90 x 6,7mm	222.200	239.976			225 x 13,4mm	1.377.100	1.487.268
		90 x 8,2mm	265.900	287.172			225 x 16,6mm	1.667.500	1.800.900
		90 x 10,1mm	321.400	347.112			225 x 20,5mm	1.996.200	2.155.896
		110 x 4,2mm	189.200	204.336			250 x 9,6mm	1.381.500	1.492.020
		110 x 5,3mm	232.200	250.776			250 x 11,9mm	1.701.800	1.837.944
		110 x 6,6mm	280.300	302.724			250 x 14,8mm	2.072.700	2.238.516
		110 x 8,1mm	336.700	363.636			250 x 18,4mm	2.506.100	2.706.588
		110 x 10,0mm	404.400	436.752			250 x 22,7mm	3.001.100	3.241.188
		125 x 4,8mm	248.000	267.840			280 x 10,7mm	1.853.700	2.001.996
		125 x 6,0mm	301.200	325.296			280 x 13,4mm	2.263.800	2.444.904
		125 x 7,4mm	367.600	397.008			280 x 16,6mm	2.756.100	2.976.588
		125 x 9,2mm	445.500	481.140			280 x 20,6mm	3.330.100	3.596.508
		125 x 11,4mm	534.200	576.936			280 x 25,4mm	4.002.800	4.323.024
		140 x 5,4mm	320.300	345.924			315 x 12,1mm	2.660.500	2.873.340
		140 x 6,7mm	391.800	423.144			315 x 15,0mm	3.278.200	3.540.456
		140 x 8,3mm	477.800	516.024			315 x 18,7mm	3.990.200	4.309.416
		140 x 10,3mm	576.600	622.728			315 x 23,2mm	4.814.800	5.199.984
		140 x 12,7mm	679.300	733.644			315 x 28,6mm	5.788.800	6.251.904
		160 x 6,2mm	427.800	462.024			355 x 13,6mm	4.110.500	4.439.340
		160 x 7,7mm	519.500	561.060			355 x 16,9mm	5.069.400	5.474.952
		160 x 9,5mm	632.300	682.884			355 x 21,1mm	6.165.300	6.658.524
		160 x 11,8mm	768.300	829.764			355 x 26,1mm	7.443.800	8.039.304
		160 x 14,6mm	917.700	991.116			355 x 32,2mm	8.951.200	9.667.296
		180 x 6,9mm	556.900	601.452			400 x 15,3mm	5.339.500	5.766.660
		180 x 8,6mm	680.900	735.372			400 x 19,1mm	6.551.400	7.075.512
		180 x 10,7mm	834.700	901.476			400 x 23,7mm	7.997.000	8.636.760
		180 x 13,3mm	1.007.500	1.088.100			400 x 29,4mm	9.652.400	10.424.592
		180 x 16,4mm	1.204.500	1.300.860			400 x 36,3mm	11.611.100	12.539.988
		200 x 7,7mm	706.900	763.452			450 x 17,2mm	7.026.000	7.588.080
		200 x 9,6mm	862.600	931.608			450 x 21,5mm	8.624.700	9.314.676
		200 x 11,9mm	1.049.400	1.133.352			450 x 26,7mm	10.514.400	11.355.552
		200 x 14,7mm	1.272.100	1.373.868			450 x 33,1mm	12.718.600	13.736.088
		200 x 18,2mm	1.528.300	1.650.564			450 x 40,9mm	15.262.800	16.483.824

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Signing Date/Ngày ký:
24/03/2026 14:05:06+07:00

Signing Date/Ngày ký:
24/03/2026 14:40:45+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)			
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9.884.700	10.675.476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395.800	427.464		
		500 x 23,9mm	11.506.000	12.426.480			125 x 11,4mm	474.100	512.028		
		500 x 29,7mm	13.990.700	15.109.956			140 x 5,4mm	287.700	310.716		
		500 x 36,8mm	16.945.500	18.301.140			140 x 6,7mm	351.800	379.944		
		500 x 45,4mm	20.292.700	21.916.116			140 x 8,3mm	429.400	463.752		
		560 x 21,4mm	12.896.700	13.928.436			140 x 10,3mm	517.500	558.900		
		560 x 26,7mm	15.811.100	17.075.988			140 x 12,7mm	622.800	672.624		
		560 x 33,2mm	19.301.800	20.845.944			160 x 6,2mm	380.900	411.372		
		560 x 41,2mm	23.312.300	25.177.284			160 x 7,7mm	462.900	499.932		
		560 x 50,8mm	24.645.900	26.617.572			160 x 9,5mm	563.100	608.148		
		630 x 24,1mm	17.532.100	18.934.668			160 x 11,8mm	684.000	738.720		
		630 x 30,0mm	21.573.200	23.299.056			160 x 14,6mm	816.900	882.252		
		630 x 37,4mm	26.297.700	28.401.516			180 x 6,9mm	486.200	525.096		
		630 x 46,3mm	31.707.000	34.243.560			180 x 8,6mm	593.700	641.196		
		630 x 57,2mm	38.388.000	41.459.040			180 x 10,7mm	728.100	786.348		
		710 x 27,2mm	27.470.300	29.667.924			180 x 13,3mm	879.000	949.320		
		710 x 33,9mm	30.231.500	32.650.020			180 x 16,4mm	1.050.100	1.134.108		
		710 x 42,1mm	36.874.200	39.824.136			200 x 7,7mm	617.600	667.008		
		800 x 30,6mm	34.035.700	36.758.556			200 x 9,6mm	753.500	813.780		
		800 x 38,1mm	41.843.500	45.190.980			200 x 11,9mm	917.000	990.360		
		800 x 47,4mm	50.809.900	54.874.692			200 x 14,7mm	1.111.200	1.200.096		
		900 x 42,9mm	59.051.900	63.776.052			200 x 18,2mm	1.335.400	1.442.232		
		900 x 53,3mm	72.034.800	77.797.584			225 x 8,6mm	785.500	848.340		
		1.000 x 47,7mm	81.248.600	87.748.488			225 x 10,8mm	963.400	1.040.472		
		1.000 x 59,3mm	99.819.700	107.805.276			225 x 13,4mm	1.172.400	1.266.192		
		1.200 x 57,2mm	127.335.900	137.522.772			225 x 16,6mm	1.419.800	1.533.384		
		1.200 x 67,9mm	146.107.400	157.795.992			225 x 20,5mm	1.699.700	1.835.676		
		2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm			138.200	149.256	250 x 9,6mm	1.253.200	1.353.456
				90 x 5,4mm			167.300	180.684	250 x 11,9mm	1.543.700	1.667.196
				90 x 6,7mm			200.800	216.864	250 x 14,8mm	1.879.700	2.030.076
90 x 8,2mm	239.800			258.984	250 x 18,4mm	2.272.400	2.454.192				
90 x 10,1mm	284.100			306.828	250 x 22,7mm	2.721.300	2.939.004				
110 x 4,2mm	170.300			183.924	280 x 10,7mm	1.619.200	1.748.736				
110 x 5,3mm	209.100			225.828	280 x 13,4mm	1.976.700	2.134.836				
110 x 6,6mm	252.400			272.592	280 x 16,6mm	2.406.800	2.599.344				
110 x 8,1mm	303.100			327.348	280 x 20,6mm	2.907.900	3.140.532				
110 x 10,0mm	363.700			392.796	280 x 25,4mm	3.495.600	3.775.248				
125 x 4,8mm	220.300			237.924	315 x 12,1mm	2.293.300	2.476.764				
125 x 6,0mm	267.400			288.792	315 x 15,0mm	2.825.700	3.051.756				
125 x 7,4mm	326.300			352.404	315 x 18,7mm	3.439.700	3.714.876				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Signing Date/Ngày ký:
24/03/2016 14:05:06+07:00



Signing Date/Ngày ký:
24/03/2016 14:40:45+07:00

M.S.D. 010

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4.149.900	4.481.892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60.758.100	65.618.748
		315 x 28,6mm	4.989.400	5.388.552			1.000 x 59,3mm	74.645.600	80.617.248
		355 x 13,6mm	3.254.100	3.514.428			1.200 x 57,2mm	92.710.500	100.127.340
		355 x 16,9mm	4.032.500	4.355.100			1.200 x 67,9mm	123.527.800	133.410.024
		355 x 21,1mm	4.904.100	5.296.428	3	Co 45° (45° Elbow)	90 x 4,3mm	117.100	126.468
		355 x 26,1mm	5.921.200	6.394.896			90 x 5,4mm	141.800	153.144
		355 x 32,2mm	7.119.900	7.689.492			90 x 6,7mm	170.200	183.816
		400 x 15,3mm	4.391.800	4.743.144			90 x 8,2mm	203.200	219.456
		400 x 19,1mm	5.389.500	5.820.660			90 x 10,1mm	240.800	260.064
		400 x 23,7mm	6.578.400	7.104.672			110 x 4,2mm	144.300	155.844
		400 x 29,4mm	7.939.600	8.574.768			110 x 5,3mm	177.200	191.376
		400 x 36,3mm	9.550.600	10.314.648			110 x 6,6mm	213.900	231.012
		450 x 17,2mm	5.891.400	6.362.712			110 x 8,1mm	256.900	277.452
		450 x 21,5mm	7.231.900	7.810.452			110 x 10,0mm	308.200	332.856
		450 x 26,7mm	8.816.500	9.521.820			125 x 4,8mm	186.700	201.636
		450 x 33,1mm	10.664.800	11.517.984			125 x 6,0mm	226.600	244.728
		450 x 40,9mm	12.797.600	13.821.408			125 x 7,4mm	276.500	298.620
		500 x 19,1mm	8.672.500	9.366.300			125 x 9,2mm	335.400	362.232
		500 x 23,9mm	10.094.300	10.901.844			125 x 11,4mm	401.800	433.944
		500 x 29,7mm	12.274.100	13.256.028			140 x 5,4mm	243.800	263.304
		500 x 36,8mm	14.866.100	16.055.388			140 x 6,7mm	298.100	321.948
		500 x 45,4mm	17.802.500	19.226.700			140 x 8,3mm	363.900	393.012
		560 x 21,4mm	11.102.100	11.990.268			140 x 10,3mm	438.600	473.688
		560 x 26,7mm	13.610.600	14.699.448			140 x 12,7mm	527.800	570.024
		560 x 33,2mm	16.615.100	17.944.308			160 x 6,2mm	322.800	348.624
		560 x 41,2mm	20.067.300	21.672.684			160 x 7,7mm	392.300	423.684
		560 x 50,8mm	27.048.000	29.211.840			160 x 9,5mm	477.200	515.376
		630 x 24,1mm	14.441.400	15.596.712			160 x 11,8mm	579.700	626.076
		630 x 30,0mm	17.769.700	19.191.276			160 x 14,6mm	692.300	747.684
		630 x 37,4mm	21.661.300	23.394.204			180 x 6,9mm	412.000	444.960
		630 x 46,3mm	26.116.900	28.206.252			180 x 8,6mm	503.100	543.348
		630 x 57,2mm	31.361.000	33.869.880			180 x 10,7mm	617.000	666.360
		710 x 27,2mm	19.421.000	20.974.680			180 x 13,3mm	744.900	804.492
		710 x 33,9mm	23.829.500	25.735.860			180 x 16,4mm	889.900	961.092
		710 x 42,1mm	28.940.900	31.256.172			200 x 7,7mm	523.400	565.272
		800 x 30,6mm	25.369.300	27.398.844			200 x 9,6mm	638.600	689.688
		800 x 38,1mm	31.188.900	33.684.012	200 x 11,9mm	777.100	839.268		
		800 x 47,4mm	37.872.300	40.902.084	200 x 14,7mm	941.700	1.017.036		
		900 x 42,9mm	44.131.300	47.661.804	200 x 18,2mm	1.131.700	1.222.236		
		900 x 53,3mm	53.834.100	58.140.828					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.


 Signing Date/Ngày ký:
 24/03/2026 14:40:06+07:00


 Signing Date/Ngày ký:
 24/03/2026 14:40:46+07:00

STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)		STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45° (45° Elbow)	225 x 8,6mm	665.700	718.956	3	Co 45° (45° Elbow)	560 x 21,4mm	9.408.600	10.161.288
		225 x 10,8mm	816.400	881.712			560 x 26,7mm	11.534.400	12.457.152
		225 x 13,4mm	993.600	1.073.088			560 x 33,2mm	14.080.600	15.207.048
		225 x 16,6mm	1.203.200	1.299.456			560 x 41,2mm	17.006.200	18.366.696
		225 x 20,5mm	1.440.400	1.555.632			560 x 50,8mm	22.922.000	24.755.760
		250 x 9,6mm	1.062.000	1.146.960			630 x 24,1mm	12.238.500	13.217.580
		250 x 11,9mm	1.308.200	1.412.856			630 x 30,0mm	15.059.100	16.263.828
		250 x 14,8mm	1.593.000	1.720.440			630 x 37,4mm	18.357.000	19.825.560
		250 x 18,4mm	1.925.800	2.079.864			630 x 46,3mm	22.133.000	23.903.640
		250 x 22,7mm	2.306.200	2.490.696			630 x 57,2mm	26.577.100	28.703.268
		280 x 10,7mm	1.372.200	1.481.976			710 x 27,2mm	16.458.500	17.775.180
		280 x 13,4mm	1.675.200	1.809.216			710 x 33,9mm	20.194.500	21.810.060
		280 x 16,6mm	2.039.700	2.202.876			710 x 42,1mm	24.526.200	26.488.296
		280 x 20,6mm	2.464.300	2.661.444			800 x 30,6mm	21.499.400	23.219.352
		280 x 25,4mm	2.962.400	3.199.392			800 x 38,1mm	26.431.300	28.545.804
		315 x 12,1mm	1.943.500	2.098.980			800 x 47,4mm	32.095.200	34.662.816
		315 x 15,0mm	2.394.700	2.586.276			900 x 42,9mm	37.399.400	40.391.352
		315 x 18,7mm	2.915.000	3.148.200			900 x 53,3mm	45.622.100	49.271.868
		315 x 23,2mm	3.516.900	3.798.252			1.000 x 47,7mm	51.489.900	55.609.092
		315 x 28,6mm	4.228.300	4.566.564			1.000 x 59,3mm	63.259.000	68.319.720
		355 x 13,6mm	2.757.700	2.978.316			1.200 x 57,2mm	78.568.200	84.853.656
		355 x 16,9mm	3.417.400	3.690.792			1.200 x 67,9mm	104.684.600	113.059.368
		355 x 21,1mm	4.156.000	4.488.480			90 x 4,3mm	233.000	251.640
		355 x 26,1mm	5.018.000	5.419.440			90 x 5,4mm	279.800	302.184
		355 x 32,2mm	6.033.800	6.516.504			90 x 6,7mm	359.500	388.260
		400 x 15,3mm	3.721.900	4.019.652			90 x 8,2mm	436.200	471.096
		400 x 19,1mm	4.567.400	4.932.792			90 x 10,1mm	525.600	567.648
		400 x 23,7mm	5.574.900	6.020.892			110 x 4,2mm	294.800	318.384
		400 x 29,4mm	6.728.500	7.266.780			110 x 5,3mm	354.400	382.752
		400 x 36,3mm	8.093.700	8.741.196			110 x 6,6mm	425.400	459.432
		450 x 17,2mm	4.992.700	5.392.116			110 x 8,1mm	543.500	586.980
		450 x 21,5mm	6.128.700	6.618.996			110 x 10,0mm	654.700	707.076
		450 x 26,7mm	7.471.600	8.069.328			125 x 4,8mm	386.100	416.988
450 x 33,1mm	9.038.000	9.761.040	125 x 6,0mm	467.100	504.468				
450 x 40,9mm	10.845.400	11.713.032	125 x 7,4mm	558.200	602.856				
500 x 19,1mm	7.349.600	7.937.568	125 x 9,2mm	693.700	749.196				
500 x 23,9mm	8.554.500	9.238.860	125 x 11,4mm	840.800	908.064				
500 x 29,7mm	10.401.800	11.233.944							
500 x 36,8mm	12.598.400	13.606.272							
500 x 45,4mm	15.086.900	16.293.852							

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491.000	530.280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5.397.000	5.828.760
		140 x 6,7mm	591.100	638.388			355 x 16,9mm	6.519.800	7.041.384
		140 x 8,3mm	711.400	768.312			355 x 21,1mm	7.843.700	8.471.196
		140 x 10,3mm	886.000	956.880			355 x 26,1mm	9.329.700	10.076.076
		140 x 12,7mm	1.069.100	1.154.628			355 x 32,2mm	11.306.900	12.211.452
		160 x 6,2mm	654.400	706.752			400 x 15,3mm	7.035.000	7.597.800
		160 x 7,7mm	793.700	857.196			400 x 19,1mm	8.520.900	9.202.572
		160 x 9,5mm	946.800	1.022.544			400 x 23,7mm	10.233.300	11.051.964
		160 x 11,8mm	1.187.700	1.282.716			400 x 29,4mm	12.185.000	13.159.800
		160 x 14,6mm	1.443.000	1.558.440			400 x 36,3mm	14.788.000	15.971.040
		180 x 6,9mm	848.100	915.948			450 x 17,2mm	9.186.600	9.921.528
		180 x 8,6mm	1.022.700	1.104.516			450 x 21,5mm	11.120.700	12.010.356
		180 x 10,7mm	1.227.900	1.326.132			450 x 26,7mm	13.333.200	14.399.856
		180 x 13,3mm	1.548.000	1.671.840			450 x 33,1mm	15.930.300	17.204.724
		180 x 16,4mm	1.882.900	2.033.532			450 x 40,9mm	19.333.300	20.879.964
		200 x 7,7mm	1.062.000	1.146.960			500 x 19,1mm	11.671.300	12.605.004
		200 x 9,6mm	1.289.700	1.392.876			500 x 23,9mm	14.124.200	15.254.136
		200 x 11,9mm	1.537.900	1.660.932			500 x 29,7mm	16.926.700	18.280.836
		200 x 14,7mm	2.352.900	2.541.132			500 x 36,8mm	21.078.700	22.764.996
		200 x 18,2mm	2.861.800	3.090.744			500 x 45,4mm	25.584.400	27.631.152
		225 x 8,6mm	1.387.200	1.498.176			560 x 21,4mm	18.589.700	20.076.876
		225 x 10,8mm	1.667.000	1.800.360			560 x 26,7mm	22.452.000	24.248.160
		225 x 13,4mm	2.009.900	2.170.692			560 x 33,2mm	26.713.200	28.850.256
		225 x 16,6mm	3.064.600	3.309.768			560 x 41,2mm	32.627.700	35.237.916
		225 x 20,5mm	3.717.700	4.015.116			560 x 50,8mm	39.439.900	42.595.092
		250 x 9,6mm	1.746.700	1.886.436			630 x 24,1mm	24.296.200	26.239.896
		250 x 11,9mm	2.112.500	2.281.500			630 x 30,0mm	29.292.500	31.635.900
		250 x 14,8mm	2.529.000	2.731.320			630 x 37,4mm	37.958.600	40.995.288
		250 x 18,4mm	3.451.100	3.727.188			630 x 46,3mm	46.162.100	49.855.068
		250 x 22,7mm	4.179.000	4.513.320			630 x 57,2mm	55.763.900	60.225.012
		280 x 10,7mm	2.254.300	2.434.644			710 x 27,2mm	32.720.200	35.337.816
		280 x 13,4mm	2.723.900	2.941.812			710 x 33,9mm	39.753.400	42.933.672
		280 x 16,6mm	3.260.500	3.521.340			710 x 42,1mm	50.027.000	54.029.160
		280 x 20,6mm	4.439.600	4.794.768			800 x 30,6mm	44.842.900	48.430.332
		280 x 25,4mm	5.381.400	5.811.912			800 x 38,1mm	62.441.900	67.437.252
		315 x 12,1mm	2.937.700	3.172.716			800 x 47,4mm	68.279.200	73.741.536
		315 x 15,0mm	3.547.800	3.831.624			900 x 42,9mm	75.153.100	81.165.348
		315 x 18,7mm	4.269.300	4.610.844			900 x 53,3mm	92.378.300	99.768.564
		315 x 23,2mm	6.600.600	7.128.648					
		315 x 28,6mm	7.990.300	8.629.524					

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Đỗ Văn
24/03/2026 14:40:46+07:00

STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)		STT	SẢN PHẨM		ĐƠN GIÁ (ĐỒNG/CÁI)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98.990.900	106.910.172	5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	225 x 8,6mm	1.346.200	1.453.896
		1.000 x 59,3mm	121.765.600	131.506.848			225 x 10,8mm	1.670.400	1.804.032
		1.200 x 57,2mm	159.062.900	171.787.932			225 x 13,4mm	2.051.900	2.216.052
		1.200 x 67,9mm	187.324.100	202.310.028			225 x 16,6mm	2.502.600	2.702.808
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	90 x 4,3mm	93.300	100.764			225 x 20,5mm	3.037.700	3.280.716
		90 x 5,4mm	113.500	122.580			250 x 9,6mm	1.826.000	1.972.080
		90 x 6,7mm	140.500	151.740			250 x 11,9mm	2.238.600	2.417.688
		90 x 8,2mm	171.600	185.328			250 x 14,8mm	2.753.500	2.973.780
		90 x 10,1mm	206.800	223.344			250 x 18,4mm	3.378.100	3.648.348
		110 x 4,2mm	222.800	240.624			250 x 22,7mm	4.092.800	4.420.224
		110 x 5,3mm	279.100	301.428			280 x 10,7mm	2.377.200	2.567.376
		110 x 6,6mm	341.300	368.604			280 x 13,4mm	2.950.400	3.186.432
		110 x 8,1mm	413.500	446.580			280 x 16,6mm	3.610.900	3.899.772
		110 x 10,0mm	498.900	538.812			280 x 20,6mm	4.419.000	4.772.520
		125 x 4,8mm	298.100	321.948			280 x 25,4mm	5.358.600	5.787.288
		125 x 6,0mm	368.400	397.872			315 x 12,1mm	3.541.600	3.824.928
		125 x 7,4mm	450.700	486.756			315 x 15,0mm	4.336.700	4.683.636
		125 x 9,2mm	551.100	595.188			315 x 18,7mm	5.348.600	5.776.488
		125 x 11,4mm	669.600	723.168			315 x 23,2mm	6.549.100	7.073.028
		140 x 5,4mm	390.500	421.740			315 x 28,6mm	7.931.600	8.566.128
		140 x 6,7mm	476.800	514.944			355 x 13,6mm	5.156.800	5.569.344
		140 x 8,3mm	585.300	632.124			355 x 16,9mm	6.342.400	6.849.792
		140 x 10,3mm	714.700	771.876			355 x 21,1mm	7.842.100	8.469.468
		140 x 12,7mm	863.300	932.364			355 x 26,1mm	9.563.700	10.328.796
		160 x 6,2mm	533.000	575.640			355 x 32,2mm	11.596.700	12.524.436
		160 x 7,7mm	652.500	704.700			400 x 15,3mm	6.849.300	7.397.244
		160 x 9,5mm	796.100	859.788			400 x 19,1mm	8.473.500	9.151.380
		160 x 11,8mm	972.800	1.050.624			400 x 23,7mm	10.384.900	11.215.692
		160 x 14,6mm	1.183.500	1.278.180			400 x 29,4mm	12.712.800	13.729.824
		180 x 6,9mm	691.600	746.928			400 x 36,3mm	15.435.300	16.670.124
		180 x 8,6mm	854.200	922.536			450 x 17,2mm	9.089.000	9.816.120
		180 x 10,7mm	1.050.000	1.134.000			450 x 21,5mm	11.248.300	12.148.164
		180 x 13,3mm	1.287.900	1.390.932			450 x 26,7mm	13.812.100	14.917.068
		180 x 16,4mm	1.559.000	1.683.720			450 x 33,1mm	16.908.100	18.260.748
		200 x 7,7mm	933.500	1.008.180			450 x 40,9mm	20.527.900	22.170.132
		200 x 9,6mm	1.164.500	1.257.660			500 x 19,1mm	11.741.200	12.680.496
		200 x 11,9mm	1.415.400	1.528.632			500 x 23,9mm	14.533.900	15.696.612
		200 x 14,7mm	1.726.700	1.864.836			500 x 29,7mm	17.875.800	19.305.864
		200 x 18,2mm	2.108.100	2.276.748			500 x 36,8mm	21.856.000	23.604.480
								500 x 45,4mm	26.541.100

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.


 Signing Date/Ngày ký:
 24/03/2026 14:05:06+07:00


 Ngày ký:
 24/03/2026 14:40:46+07:00

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16.680.200	18.014.616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663.500	716.580
		560 x 26,7mm	20.616.300	22.265.604			140 x 12,7mm	806.100	870.588
		560 x 33,2mm	25.379.600	27.409.968			160 x 6,2mm	490.900	530.172
		560 x 41,2mm	31.076.500	33.562.620			160 x 7,7mm	590.300	637.524
		560 x 50,8mm	37.678.900	40.693.212			160 x 9,5mm	736.800	795.744
		630 x 24,1mm	22.310.700	24.095.556			160 x 11,8mm	903.500	975.780
		630 x 30,0mm	27.494.700	29.694.276			160 x 14,6mm	1.107.200	1.195.776
		630 x 37,4mm	33.942.500	36.657.900			180 x 6,9mm	617.400	666.792
		630 x 46,3mm	41.484.600	44.803.368			180 x 8,6mm	782.000	844.560
		630 x 57,2mm	50.436.000	54.470.880			180 x 10,7mm	962.700	1.039.716
		710 x 27,2mm	40.244.800	43.464.384			180 x 13,3mm	1.186.500	1.281.420
		710 x 33,9mm	49.741.300	53.720.604			180 x 16,4mm	1.456.700	1.573.236
		710 x 42,1mm	61.125.100	66.015.108			200 x 7,7mm	990.900	1.070.172
		800 x 30,6mm	55.001.400	59.401.512			200 x 9,6mm	1.223.700	1.321.596
		800 x 38,1mm	67.921.200	73.354.896			200 x 11,9mm	1.495.800	1.615.464
		800 x 47,4mm	83.611.500	90.300.420			200 x 14,7mm	1.822.000	1.967.760
		900 x 42,9mm	92.555.800	99.960.264			200 x 18,2mm	2.218.600	2.396.088
		900 x 53,3mm	113.817.600	122.923.008			225 x 8,6mm	1.294.000	1.397.520
		1.000 x 47,7mm	122.420.700	132.214.356			225 x 10,8mm	1.606.200	1.734.696
		1.000 x 59,3mm	150.629.200	162.679.536			225 x 13,4mm	1.972.600	2.130.408
1.200 x 57,2mm	198.162.000	214.014.960	225 x 16,6mm	2.406.300	2.598.804				
1.200 x 67,9mm	233.397.500	252.069.300	225 x 20,5mm	2.920.200	3.153.816				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126.500	136.620	250 x 9,6mm	1.822.000	1.967.760		
		90 x 5,4mm	154.600	166.968	250 x 11,9mm	2.234.600	2.413.368		
		90 x 6,7mm	189.700	204.876	250 x 14,8mm	2.747.600	2.967.408		
		90 x 8,2mm	230.900	249.372	250 x 18,4mm	3.370.000	3.639.600		
		90 x 10,1mm	279.100	301.428	250 x 22,7mm	4.083.700	4.410.396		
		110 x 4,2mm	206.800	223.344	280 x 10,7mm	2.365.100	2.554.308		
		110 x 5,3mm	257.000	277.560	280 x 13,4mm	2.935.300	3.170.124		
		110 x 6,6mm	305.100	329.508	280 x 16,6mm	3.593.900	3.881.412		
		110 x 8,1mm	374.400	404.352	280 x 20,6mm	4.396.000	4.747.680		
		110 x 10,0mm	462.800	499.824	280 x 25,4mm	5.330.500	5.756.940		
		125 x 4,8mm	272.100	293.868	315 x 12,1mm	3.512.500	3.793.500		
		125 x 6,0mm	340.300	367.524	315 x 15,0mm	4.299.500	4.643.460		
		125 x 7,4mm	413.500	446.580	315 x 18,7mm	5.303.400	5.727.672		
		125 x 9,2mm	509.000	549.720	315 x 23,2mm	6.493.000	7.012.440		
		125 x 11,4mm	616.300	665.604	315 x 28,6mm	7.862.300	8.491.284		
		140 x 5,4mm	348.400	376.272	355 x 13,6mm	4.956.100	5.352.588		
		140 x 6,7mm	436.700	471.636	355 x 16,9mm	6.095.400	6.583.032		
		140 x 8,3mm	539.100	582.228	355 x 21,1mm	7.536.000	8.138.880		

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.


 Signing Date/Ngày ký:
 24/03/2026 14:05:06+07:00


 Signing Date/Ngày ký:
 24/03/2026 14:40:46+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9.191.400	9.926.712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2.115.100	2.284.308
		355 x 32,2mm	11.143.900	12.035.412			315 x 63 x 15,0mm	2.591.900	2.799.252
		400 x 15,3mm	6.564.200	7.089.336			315 x 63 x 18,7mm	3.193.300	3.448.764
		400 x 19,1mm	8.120.200	8.769.816			315 x 63 x 23,2mm	3.901.000	4.213.080
		400 x 23,7mm	9.951.200	10.747.296			315 x 63 x 28,6mm	4.719.100	5.096.628
		400 x 29,4mm	12.181.800	13.156.344			315 x 90 x 12,1mm	2.211.600	2.388.528
		400 x 36,3mm	14.789.800	15.972.984			315 x 90 x 15,0mm	2.699.300	2.915.244
		450 x 17,2mm	8.687.400	9.382.392			315 x 90 x 18,7mm	3.325.800	3.591.864
		450 x 21,5mm	10.750.400	11.610.432			315 x 90 x 23,2mm	4.061.600	4.386.528
		450 x 26,7mm	13.200.700	14.256.756			315 x 90 x 28,6mm	4.916.000	5.309.280
		450 x 33,1mm	16.159.100	17.451.828			315 x 110 x 12,1mm	2.278.800	2.461.104
		450 x 40,9mm	19.619.500	21.189.060			315 x 110 x 15,0mm	2.761.200	2.982.096
		500 x 19,1mm	11.559.500	12.484.260			315 x 110 x 18,7mm	3.433.200	3.707.856
		500 x 23,9mm	14.308.100	15.452.748			315 x 110 x 23,2mm	4.192.100	4.527.468
		500 x 29,7mm	17.597.700	19.005.516			315 x 110 x 28,6mm	5.072.500	5.478.300
		500 x 36,8mm	21.514.700	23.235.876			355 x 63 x 13,6mm	2.681.300	2.895.804
		500 x 45,4mm	26.123.500	28.213.380			355 x 63 x 16,9mm	3.283.700	3.546.396
		560 x 21,4mm	15.896.100	17.167.788			355 x 63 x 21,1mm	4.049.600	4.373.568
		560 x 26,7mm	19.646.500	21.218.220			355 x 63 x 26,1mm	4.934.000	5.328.720
		560 x 33,2mm	24.186.000	26.120.880			355 x 63 x 32,2mm	5.974.000	6.451.920
		560 x 41,2mm	29.616.900	31.986.252			355 x 90 x 13,6mm	2.778.600	3.000.888
		560 x 50,8mm	35.910.000	38.782.800			355 x 90 x 16,9mm	3.379.700	3.650.076
		630 x 24,1mm	21.209.500	22.906.260			355 x 90 x 21,1mm	4.208.200	4.544.856
		630 x 30,0mm	26.137.500	28.228.500			355 x 90 x 26,1mm	5.126.700	5.536.836
		630 x 37,4mm	32.269.100	34.850.628			355 x 90 x 32,2mm	6.206.900	6.703.452
		630 x 46,3mm	39.440.700	42.595.956			355 x 110 x 13,6mm	2.866.000	3.095.280
		630 x 57,2mm	47.951.400	51.787.512			355 x 110 x 16,9mm	3.514.600	3.795.768
		710 x 27,2mm	42.342.800	45.730.224			355 x 110 x 21,1mm	4.333.700	4.680.396
		710 x 33,9mm	52.321.200	56.506.896			355 x 110 x 26,1mm	5.289.300	5.712.444
		710 x 42,1mm	64.327.400	69.473.592			355 x 110 x 32,2mm	6.393.500	6.904.980
		800 x 30,6mm	58.143.500	62.794.980			355 x 160 x 13,6mm	3.101.900	3.350.052
		800 x 38,1mm	71.806.200	77.550.696			355 x 160 x 16,9mm	3.760.500	4.061.340
		800 x 47,4mm	88.420.000	95.493.600			355 x 160 x 21,1mm	4.678.100	5.052.348
900 x 42,9mm	97.976.700	105.814.836	355 x 160 x 26,1mm	5.700.900	6.156.972				
900 x 53,3mm	120.493.400	130.132.872	355 x 160 x 32,2mm	6.904.600	7.456.968				
1.000 x 47,7mm	129.859.300	140.248.044	400 x 160 x 15,3mm	3.687.200	3.982.176				
1.000 x 59,3mm	159.804.500	172.588.860	400 x 160 x 19,1mm	4.506.300	4.866.804				
1.200 x 57,2mm	211.011.300	227.892.204	400 x 160 x 23,7mm	5.522.300	5.964.084				
1.200 x 67,9mm	248.555.700	268.440.156	400 x 160 x 29,4mm	6.746.000	7.285.680				
			400 x 160 x 36,3mm	8.176.500	8.830.620				

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3.858.800	4.167.504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7.323.200	7.909.056
		400 x 200 x 19,1mm	4.797.400	5.181.192			560 x 200 x 26,7mm	8.925.300	9.639.324
		400 x 200 x 23,7mm	5.880.600	6.351.048			560 x 200 x 33,2mm	11.068.600	11.954.088
		400 x 200 x 29,4mm	7.181.600	7.756.128			560 x 200 x 41,2mm	13.524.000	14.605.920
		400 x 200 x 36,3mm	8.704.400	9.400.752			560 x 200 x 50,8mm	16.370.000	17.679.600
		450 x 160 x 17,2mm	4.587.700	4.954.716			560 x 225 x 21,4mm	7.574.100	8.180.028
		450 x 160 x 21,5mm	5.602.000	6.050.160			560 x 225 x 26,7mm	9.315.800	10.061.064
		450 x 160 x 26,7mm	6.935.600	7.490.448			560 x 225 x 33,2mm	11.442.000	12.357.360
		450 x 160 x 33,1mm	8.467.600	9.145.008			560 x 225 x 41,2mm	13.981.800	15.100.344
		450 x 160 x 40,9mm	10.268.400	11.089.872			560 x 225 x 50,8mm	16.922.100	18.275.868
		450 x 200 x 17,2mm	4.872.800	5.262.624			560 x 250 x 21,4mm	7.836.100	8.462.988
		450 x 200 x 21,5mm	5.938.100	6.413.148			560 x 250 x 26,7mm	9.533.800	10.296.504
		450 x 200 x 26,7mm	7.354.200	7.942.536			560 x 250 x 33,2mm	11.822.500	12.768.300
		450 x 200 x 33,1mm	8.976.500	9.694.620			560 x 250 x 41,2mm	14.451.600	15.607.728
		450 x 200 x 40,9mm	10.885.800	11.756.664			560 x 250 x 50,8mm	17.490.200	18.889.416
		450 x 225 x 17,2mm	4.972.100	5.369.868			630 x 200 x 24,1mm	9.206.300	9.942.804
		450 x 225 x 21,5mm	6.220.000	6.717.600			630 x 200 x 30,0mm	11.313.500	12.218.580
		450 x 225 x 26,7mm	7.629.300	8.239.644			630 x 200 x 37,4mm	13.927.600	15.041.808
		450 x 225 x 33,1mm	9.314.800	10.059.984			630 x 200 x 46,3mm	16.981.300	18.339.804
		450 x 225 x 40,9mm	11.294.400	12.197.952			630 x 200 x 57,2mm	20.589.100	22.236.228
		500 x 160 x 19,1mm	5.273.300	5.695.164			630 x 225 x 24,1mm	9.505.600	10.266.048
		500 x 160 x 23,9mm	6.445.000	6.960.600			630 x 225 x 30,0mm	11.564.000	12.489.120
		500 x 160 x 29,7mm	7.983.700	8.622.396			630 x 225 x 37,4mm	14.375.300	15.525.324
		500 x 160 x 36,8mm	9.752.500	10.532.700			630 x 225 x 46,3mm	17.528.400	18.930.672
		500 x 160 x 45,4mm	11.812.500	12.757.500			630 x 225 x 57,2mm	21.250.700	22.950.756
		500 x 200 x 19,1mm	5.601.600	6.049.728			630 x 250 x 24,1mm	9.915.100	10.708.308
		500 x 200 x 23,9mm	6.840.000	7.387.200			630 x 250 x 30,0mm	12.045.300	13.008.924
		500 x 200 x 29,7mm	8.468.600	9.146.088			630 x 250 x 37,4mm	14.829.000	16.015.320
		500 x 200 x 36,8mm	10.334.700	11.161.476			630 x 250 x 46,3mm	18.086.500	19.533.420
		500 x 200 x 45,4mm	12.519.100	13.520.628			630 x 250 x 57,2mm	21.927.400	23.681.592
		500 x 225 x 19,1mm	5.728.100	6.186.348			630 x 315 x 24,1mm	10.566.700	11.412.036
		500 x 225 x 23,9mm	7.162.500	7.735.500			630 x 315 x 30,0mm	13.141.600	14.192.928
		500 x 225 x 29,7mm	8.791.800	9.495.144			630 x 315 x 37,4mm	16.181.200	17.475.696
		500 x 225 x 36,8mm	10.728.300	11.586.564			630 x 315 x 46,3mm	19.733.900	21.312.612
		500 x 225 x 45,4mm	12.990.000	14.029.200			630 x 315 x 57,2mm	23.921.000	25.834.680
		560 x 160 x 21,4mm	6.934.700	7.489.476			710 x 250 x 27,2mm	22.912.100	24.745.068
		560 x 160 x 26,7mm	8.462.900	9.139.932			710 x 250 x 33,9mm	27.954.900	30.191.292
		560 x 160 x 33,2mm	10.493.300	11.332.764			710 x 250 x 42,1mm	34.623.200	37.393.056
		560 x 160 x 41,2mm	12.824.400	13.850.352			710 x 280 x 27,2mm	23.567.600	25.453.008
		560 x 160 x 50,8mm	15.521.700	16.763.436			710 x 280 x 33,9mm	28.770.700	31.072.356

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.


 Signing Date/Ngày ký
 24/03/2026 14:05:07+07:00


 Signing Date/Ngày ký
 24/03/2026 14:40:46+07:00

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23.997.200	25.916.976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394.000	425.520
		710 x 315 x 33,9mm	29.240.800	31.580.064			140 x 6,7mm	485.300	524.124
		710 x 315 x 42,1mm	36.218.300	39.115.764			140 x 8,3mm	597.400	645.192
		710 x 355 x 27,2mm	24.557.400	26.521.992			140 x 10,3mm	730.100	788.508
		710 x 355 x 33,9mm	30.499.300	32.939.244			140 x 12,7mm	885.700	956.556
		800 x 280 x 47,4mm	30.966.100	33.443.388			160 x 6,2mm	530.900	573.372
		800 x 315 x 30,6mm	31.921.800	34.475.544			160 x 7,7mm	647.100	698.868
		800 x 315 x 38,1mm	38.999.000	42.118.920			160 x 9,5mm	794.400	857.952
		800 x 315 x 47,4mm	47.927.200	51.761.376			160 x 11,8mm	972.800	1.050.624
		800 x 400 x 30,6mm	33.196.700	35.852.436			160 x 14,6mm	1.122.000	1.211.760
		800 x 400 x 38,1mm	41.291.800	44.595.144			180 x 6,9mm	678.200	732.456
		800 x 400 x 47,4mm	50.740.000	54.799.200			180 x 8,6mm	931.300	1.005.804
		900 x 315 x 42,9mm	51.499.000	55.618.920			180 x 10,7mm	1.140.800	1.232.064
		900 x 315 x 53,3mm	63.209.000	68.265.720			180 x 13,3mm	1.387.600	1.498.608
		900 x 400 x 42,9mm	54.206.500	58.543.020			180 x 16,4mm	1.688.300	1.823.364
		900 x 400 x 53,3mm	66.528.800	71.851.104			200 x 7,7mm	1.059.900	1.144.692
		1.000x315x47,7mm	65.666.300	70.919.604			200 x 9,6mm	1.308.700	1.413.396
		1.000x315x59,3mm	81.411.100	87.923.988			200 x 11,9mm	1.603.300	1.731.564
		1.000x400x47,7mm	68.808.900	74.313.612			200 x 14,7mm	1.953.800	2.110.104
		1.000x400x59,3mm	85.302.000	92.126.160			200 x 18,2mm	2.383.200	2.573.856
		1.200x400x57,2mm	105.686.600	114.141.528			225 x 8,6mm	1.369.900	1.479.492
		1.200x400x67,9mm	125.549.700	135.593.676			225 x 10,8mm	1.697.500	1.833.300
		1.200x450x57,2mm	109.174.800	117.908.784			225 x 13,4mm	2.086.500	2.253.420
1.200x450x67,9mm	128.486.000	138.764.880	225 x 16,6mm	2.543.200	2.746.656				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149.400	161.352	225 x 20,5mm	3.086.500	3.333.420		
		90 x 5,4mm	180.400	194.832	250 x 9,6mm	2.059.600	2.224.368		
		90 x 6,7mm	224.000	241.920	250 x 11,9mm	2.397.600	2.589.408		
		90 x 8,2mm	271.700	293.436	250 x 14,8mm	3.001.200	3.241.296		
		90 x 10,1mm	327.700	353.916	250 x 18,4mm	3.681.500	3.976.020		
		110 x 4,2mm	236.500	255.420	250 x 22,7mm	4.581.700	4.948.236		
		110 x 5,3mm	296.700	320.436	280 x 10,7mm	2.576.100	2.782.188		
		110 x 6,6mm	360.900	389.772	280 x 13,4mm	3.165.100	3.418.308		
		110 x 8,1mm	439.700	474.876	280 x 16,6mm	3.967.700	4.285.116		
		110 x 10,0mm	528.800	571.104	280 x 20,6mm	4.762.200	5.143.176		
		125 x 4,8mm	282.100	304.668	280 x 25,4mm	5.786.700	6.249.636		
		125 x 6,0mm	383.800	414.504	315 x 12,1mm	3.957.300	4.273.884		
		125 x 7,4mm	466.700	504.036	315 x 15,0mm	4.834.700	5.221.476		
		125 x 9,2mm	572.400	618.192	315 x 18,7mm	6.002.400	6.482.592		
		125 x 11,4mm	694.900	750.492	315 x 23,2mm	7.276.000	7.858.080		

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8.738.200	9.437.256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14.323.700	15.469.596
		355 x 13,6mm	5.164.500	5.577.660			560 x 26,7mm	17.700.300	19.116.324
		355 x 16,9mm	6.357.100	6.865.668			560 x 33,2mm	21.780.100	23.522.508
		355 x 21,1mm	7.865.000	8.494.200			560 x 41,2mm	26.652.100	28.784.268
		355 x 26,1mm	9.603.100	10.371.348			560 x 50,8mm	32.998.800	35.638.704
		355 x 32,2mm	11.658.500	12.591.180			630 x 24,1mm	17.132.100	18.502.668
		400 x 15,3mm	6.684.900	7.219.692			630 x 30,0mm	21.072.700	22.758.516
		400 x 19,1mm	8.275.700	8.937.756			630 x 37,4mm	25.951.000	28.027.080
		400 x 23,7mm	10.150.700	10.962.756			630 x 46,3mm	31.617.400	34.146.792
		400 x 29,4mm	12.434.200	13.428.936			630 x 57,2mm	37.999.400	41.039.352
		400 x 36,3mm	15.132.500	16.343.100			710 x 27,2mm	45.536.700	49.179.636
		450 x 17,2mm	8.640.700	9.331.956			710 x 33,9mm	56.322.000	60.827.760
		450 x 21,5mm	10.706.400	11.562.912			710 x 42,1mm	74.864.300	80.853.444
		450 x 26,7mm	13.160.200	14.213.016			800 x 30,6mm	61.724.900	66.662.892
		450 x 33,1mm	16.136.400	17.427.312			800 x 38,1mm	76.274.600	82.376.568
		450 x 40,9mm	19.625.100	21.195.108			800 x 47,4mm	93.987.400	101.506.392
		500 x 19,1mm	12.009.000	12.969.720			900 x 42,9mm	103.071.900	111.317.652
		500 x 23,9mm	14.427.400	15.581.592			900 x 53,3mm	126.872.200	137.021.976
		500 x 29,7mm	17.920.100	19.353.708			1.000 x 47,7mm	135.313.800	146.138.904
		500 x 36,8mm	21.952.200	23.708.376			1.000 x 59,3mm	166.663.600	179.996.688
		500 x 45,4mm	25.876.400	27.946.512			1.200 x 57,2mm	135.313.800	146.138.904
							1.200 x 67,9mm	166.663.600	179.996.688

T.C.P.H.

Ghi chú: * Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Signing Date: Ngày ký:
24/03/2026 14:05:07+07:00



Ngày ký: Ngày ký:
24/03/2026 14:40:46+07:00



**BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869

BẢNG GIÁ GIOĂNG CAO SU CÁC LOẠI
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV tính	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Gioăng ống nhựa PVC-U (Rubber seals for PVC-U pipes)	63	Cái	11.400	12.312	2	Gioăng ống nhựa gân thành đôi PE (Rubber seals for PE Double-Wall Corrugated pipes)	110	Cái	9.200	9.936
		90 (m)	-	17.000	18.360			160	-	18.700	20.196
		100 (CIOD)	-	27.600	29.808			250	-	52.200	56.376
		110	-	22.700	24.516			315	-	77.100	83.268
		114	-	23.700	25.596			500	-	389.500	420.660
		125	-	24.800	26.784						
		140	-	30.400	32.832	3	Gioăng khởi thủy PVC-U (Rubber seals for PVC-U saddle)	110 x 49	Cái	2.600	2.808
		150 (CIOD)	-	55.200	59.616			114 x 49	-	2.600	2.808
		160	-	36.300	39.204			160 x 60	-	2.600	2.808
		168	-	45.500	49.140			168 x 60	-	2.900	3.132
		180	-	47.200	50.976			220 x 60	-	2.900	3.132
		200 (m)	-	57.600	62.208	4	Gioăng bích đơn PVC-U (Rubber seals for PVC-U single flange)	49	Cái	16.400	17.712
		200 (CIOD)	-	73.400	79.272			60	-	19.600	21.168
		220	-	59.300	64.044			90	-	27.300	29.484
		225	-	66.700	72.036			114	-	27.400	29.592
		250	-	88.600	95.688						
		280	-	113.000	122.040			5	Gioăng bích kép PVC-U (Rubber seals for PVC-U double flange)	114	Cái
		315	-	131.200	141.696	168	-			34.800	37.584
355	-	175.600	189.648	220	-	46.000	49.680				
400	-	248.300	268.164								
450	-	333.600	360.288	6	Gioăng T kiểm tra mặt sau (Rubber seals for rear checking junction of Tee)	90	Cái	3.200	3.456		
500	-	436.400	471.312			114	-	3.900	4.212		
560	-	558.700	603.396								
630	-	710.200	767.016								

Ghi chú: (m): hệ mét
 (CIOD): hệ CIOD

Đỗ Xuân
ML



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 D1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ ỒNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
 DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09*

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23.900	25.812	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366.200	395.496
		20 x 3,4mm	20	30.700	33.156			90 x 15mm	20	624.600	674.568
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41.000	44.280	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585.600	632.448
		25 x 4,2mm	20	54.400	58.752			110 x 18,3mm	20	924.800	998.784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57.600	62.208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725.100	783.108
		32 x 5,4mm	20	79.500	85.860			125 x 20,8mm	20	1.192.600	1.288.008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77.300	83.484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895.200	966.816
		40 x 6,7mm	20	123.200	133.056			140 x 23,3mm	20	1.504.200	1.624.536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113.300	122.364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.216.700	1.314.036
		50 x 8,3mm	20	191.500	206.820			160 x 26,6mm	20	1.997.000	2.156.760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180.700	195.156	13	Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.841.600	1.988.928
		63 x 10,5mm	20	302.200	326.376						
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252.300	272.484						
		75 x 12,5mm	20	428.600	462.888						

M. Đỗ Trung



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3.300	3.564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6.200	6.696
		25	20	5.500	5.940			25	20	8.300	8.964
		32	20	8.500	9.180			32	20	14.300	15.444
		40	20	13.700	14.796			40	20	23.700	25.596
		50	20	24.800	26.784			50	20	41.200	44.496
		63	20	52.000	56.160			63	20	126.200	136.296
		75	20	82.200	88.776			75	20	164.600	177.768
		90	20	139.200	150.336			90	20	258.300	278.964
		110	20	225.600	243.648			110	20	529.000	571.320
		125	20	425.700	459.756			125	20	821.800	887.544
		140	20	607.800	656.424			140	20	1.072.600	1.158.408
		160	20	851.500	919.620			160	20	1.713.500	1.850.580
		2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20			5.100	5.508	5	Co 45° (45° Elbow)
32 x 20	20			7.200	7.776	25	20	8.300	8.964		
32 x 25	20			7.400	7.992	32	20	12.400	13.392		
40 x 20	20			11.200	12.096	40	20	24.600	26.568		
40 x 25	20			11.300	12.204	50	20	47.200	50.976		
40 x 32	20			11.500	12.420	63	20	109.300	118.044		
50 x 20	20			19.800	21.384	75	20	162.400	175.392		
50 x 25	20			20.100	21.708	90	20	193.300	208.764		
50 x 32	20			20.400	22.032	110	20	336.700	363.636		
50 x 40	20			20.600	22.248	140	20	811.900	876.852		
63 x 20	20			38.200	41.256	160	20	984.500	1.063.260		
63 x 25	20			38.800	41.904	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20		
63 x 32	20			39.100	42.228						
63 x 40	20			39.400	42.552						
63 x 50	20			39.800	42.984						
75 x 32	20			68.200	73.656	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57.400	61.992
75 x 40	20			74.500	80.460			20 x 3/4"	20	70.000	75.600
75 x 50	20			74.500	80.460			25 x 1/2"	20	65.200	70.416
75 x 63	20			74.500	80.460			25 x 3/4"	20	87.800	94.824
90 x 40	20			108.300	116.964			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
90 x 50	20			108.300	116.964			32 x 1"	20	162.200	175.176
90 x 63	20			131.400	141.912	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80.800	87.264
90 x 75	20			131.400	141.912			20 x 3/4"	20	90.000	97.200
110 x 50	20			191.900	207.252			25 x 1/2"	20	91.300	98.604
110 x 63	20			257.600	278.208			25 x 3/4"	20	107.900	116.532
110 x 75	20			257.600	278.208			32 x 3/4"	20	140.000	151.200
110 x 90	20			269.100	290.628			32 x 1"	20	171.800	185.544
125 x 90	20			295.600	319.248	9	Chữ T (Tee)	20	20	7.200	7.776
125 x 110	20			411.200	444.096			25	20	11.300	12.204
140 x 110	20			874.000	943.920			32	20	18.400	19.872
160 x 110	20			915.400	988.632			40	20	40.300	43.524
160 x 125	20			920.000	993.600			50	20	59.100	63.828
160 x 140	20	929.200	1.003.536	63	20			141.800	153.144		
				75	20			218.200	235.656		
				90	20			320.400	346.032		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10.900	11.772	110	20	494.700	534.276		
		32 x 20	20	14.000	15.120	125	20	1.066.600	1.151.928		
		32 x 25	20	17.800	19.224	140	20	1.120.200	1.209.816		
						160	20	2.053.900	2.218.212		

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65.200	70.416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11.300	12.204
		20 x 3/4"	20	72.000	77.760			32 x 20	20	19.800	21.384
		25 x 1/2"	20	75.300	81.324			32 x 25	20	20.000	21.600
		25 x 3/4"	20	90.900	98.172			40 x 20	20	43.500	46.980
		32 x 3/4"	20	112.000	120.960			40 x 25	20	43.900	47.412
		32 x 1"	20	164.000	177.120			40 x 32	20	44.300	47.844
		40 x 1.1/4"	20	390.900	422.172			50 x 20	20	76.500	82.620
		50 x 1.1/2"	20	488.600	527.688			50 x 25	20	77.200	83.376
		63 x 2"	20	827.900	894.132			50 x 32	20	77.900	84.132
		75 x 2.1/2"	20	1.269.000	1.370.520			50 x 40	20	78.700	84.996
		90 x 3"	20	2.565.100	2.770.308			63 x 20	20	132.800	143.424
110 x 4"	20	4.315.700	4.660.956	63 x 25	20	134.100	144.828				
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51.600	55.728	63 x 32	20	135.200	146.016		
		20 x 3/4"	20	63.000	68.040	63 x 40	20	136.500	147.420		
		25 x 1/2"	20	63.100	68.148	63 x 50	20	137.400	148.392		
		25 x 3/4"	20	70.400	76.032	75 x 25	20	183.500	198.180		
		32 x 3/4"	20	91.000	98.280	75 x 32	20	185.200	200.016		
		32 x 1"	20	152.000	164.160	75 x 40	20	186.300	201.204		
		40 x 1.1/4"	20	252.000	272.160	75 x 50	20	189.800	204.984		
		40 x 1.1/4"	20	284.400	307.152	75 x 63	20	189.800	204.984		
		50 x 1.1/2"	20	377.300	407.484	90 x 40	20	280.400	302.832		
		63 x 2"	20	763.500	824.580	90 x 50	20	286.000	308.880		
		75 x 2.1/2"	20	1.086.900	1.173.852	90 x 63	20	310.500	335.340		
90 x 3"	20	2.179.600	2.353.968	90 x 75	20	328.400	354.672				
110 x 4"	20	3.160.000	3.412.800	110 x 63	20	483.000	521.640				
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719.900	777.492	110 x 75	20	488.800	527.904		
		40	20	828.000	894.240	110 x 90	20	491.100	530.388		
		50	20	862.500	931.500	125 x 75	20	892.400	963.792		
		63	20	945.300	1.020.924	125 x 90	20	953.500	1.029.780		
		75	20	1.122.400	1.212.192	140 x 63	20	1.260.400	1.361.232		
		90	20	1.388.100	1.499.148	140 x 75	20	1.334.000	1.440.720		
		110	20	1.813.600	1.958.688	140 x 90	20	1.453.000	1.569.240		
		125	20	2.328.800	2.515.104	140 x 110	20	1.493.300	1.612.764		
		140	20	2.415.000	2.608.200	140 x 125	20	1.789.600	1.932.768		
160	20	2.806.000	3.030.480	160 x 90	20	1.690.500	1.825.740				
13	Ống tránh (Bridging piece)	20	20	16.300	17.604	160 x 110	20	1.795.300	1.938.924		
		25	20	30.600	33.048	160 x 125	20	2.005.300	2.165.724		
		32	20	54.300	58.644	20 x 1/2"	20	71.300	77.004		
		40	20	86.900	93.852	20 x 3/4"	20	85.200	92.016		
		50	20	161.000	173.880	25 x 1/2"	20	77.400	83.592		
14	Van xoay (Gate valve)	32	20	334.100	360.828	25 x 3/4"	20	93.600	101.088		
		20	20	271.400	293.112	32 x 1"	20	196.800	212.544		
		25	20	312.200	337.176	50 x 3/4"	20	322.000	347.760		
		32	20	447.900	483.732	50 x 1"	20	362.000	390.960		
		40	20	753.900	814.212	20 x 1/2"	20	57.900	62.532		
		50	20	1.175.700	1.269.756	20 x 3/4"	20	80.000	86.400		
		63	20	1.811.600	1.956.528	25 x 1/2"	20	61.900	66.852		
75	20	5.037.000	5.439.960	25 x 3/4"	20	90.300	97.524				
90	20	6.854.000	7.402.320	32 x 1"	20	197.000	212.760				
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	253.600	273.888	50 x 3/4"	20	380.000	410.400		
		25	20	312.200	337.176	50 x 1"	20	400.000	432.000		
		32	20	441.840	477.187	20	20	40.600	43.848		
		40	20	637.280	688.262	25	20	63.100	68.148		
		50	20	966.280	1.043.582	32	20	91.800	99.144		
63	20	1.506.820	1.627.366	40	20	99.400	107.352				
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274.200	296.136	50	20	150.800	162.864		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13.900	15.012	63	20	351.800	379.944		
		25 x 3/4"	20	15.000	16.200	25 x 3/4"	20	286.000	308.880		
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3.100	3.348	32 x 1"	20	449.500	485.460		
		25	20	5.200	5.616	50 x 1.1/2"	20	1.177.100	1.271.268		
		32	20	7.900	8.532	63 x 2"	20	1.592.200	1.719.576		
		40	20	10.500	11.340	20 x 1/2"	20	172.000	185.760		
		50	20	19.600	21.168	25 x 3/4"	20	275.500	297.540		
		63	20	97.800	105.624	32 x 1"	20	403.800	436.104		
		75	20	167.200	180.576	40 x 1.1/4"	20	632.700	683.316		
		90	20	188.100	203.148	50 x 1.1/2"	20	1.102.000	1.190.160		
110	20	207.000	223.560	63 x 2"	20	1.468.700	1.586.196				

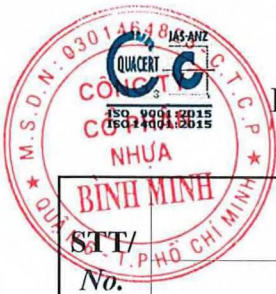
*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R - KHÁNG UV
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm/ Item		ĐVT/ Unit	Đơn giá (đồng) Unit price (VND)	
	Tên / Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex. VAT)	Có thuế (incl. VAT)
1	ỐNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR pipe) (theo tiêu chuẩn/according to DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
1.1	Ống PP-R dn25x4.2 mm - kháng UV <i>UV - resistant PPR pipe dn25x4,2mm PN20 bar</i>	20 bar	Mét	65.300	70.524
2	PHỤ TÙNG PPR KHÁNG UV (UV - resistant PPR fittings) (theo tiêu chuẩn/according to TCVN 10097-3:2013/ ISO 15874-3:2013/DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09)				
2.1	Nối PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant Plain Socket PP-R dn25</i>	20 bar	Cái/pcs	6.700	7.236
2.2	Co PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant 90° Elbow PP-R dn25</i>	20 bar	Cái/pcs	10.000	10.800
2.3	Co 45 PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant 45° Elbow PP-R dn25</i>	20 bar	Cái/pcs	10.000	10.800
2.4	T PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant Tee (T) PP-R dn25</i>	20 bar	Cái/pcs	13.600	14.688
2.5	Khớp nối sồng PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant Barrel Union PP-R dn25</i>	20 bar	Bộ/set	75.700	81.756
2.6	Van xoay PP-R dn25 - kháng UV <i>UV - resistant Gate Valve PP-R dn25</i>	20 bar	Cái/pcs	298.400	322.272
2.7	Co ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV <i>UV - resistant female thread Elbow dn25x1/2</i>	20 bar	Cái/pcs	61.400	66.312
2.8	Co ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV <i>UV - resistant female thread Elbow dn25x3/4</i>	20 bar	Cái/pcs	82.800	89.424
2.9	Co ren ngoài thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV <i>UV - resistant male thread Elbow dn25x1/2</i>	20 bar	Cái/pcs	86.100	92.988
2.10	Co ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV <i>UV - resistant male thread Elbow dn25x3/4</i>	20 bar	Cái/pcs	107.000	115.560
2.11	Nối ren ngoài thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV <i>UV - resistant male thread Socket dn25x3/4</i>	20 bar	Cái/pcs	86.500	93.420
2.12	Nối ren trong thau PP-R dn25x1/2 - kháng UV <i>UV - resistant female thread Socket dn25x1/2</i>	20 bar	Cái/pcs	60.100	64.908
2.13	Nối ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV <i>UV - resistant female thread Socket dn25x3/4</i>	20 bar	Cái/pcs	66.500	71.820
2.14	T ren trong thau PP-R dn25x3/4 - kháng UV <i>UV - resistant female thread Tee dn25x3/4</i>	20 bar	Cái/pcs	85.200	92.016

Lưu ý Ống PP-R kháng UV có màu đen, đường chỉ sọc màu đỏ
Note UV - resistant PPR pipe is black with a red stripe



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
 240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
 Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
 Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	PN (bar)		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
PHỤ TÙNG PP-R NHẬP KHẨU THÁI LAN - NPI/ PP-R FITTINGS FROM THAILAND - NPI (theo tiêu chuẩn DIN 16962, ISO 15874 và tương đương với sản phẩm PP-R của Nhựa Bình Minh đang sản xuất/ according to DIN 16962, ISO 15874 and equivalent to current Binh Minh Plastics PP-R fittings)					
1	Co đôi ren trong thau PP-R dn20x1/2" <i>Female brass thread double Elbow PP-R dn20x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	128.800	139.104
2	Nắp khóa ren ngoài PP-R dn1" <i>Male thread end cap PP-R dn1"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	16.100	17.388
3	T rút PP-R dn75x20 <i>Reducing Tee PP-R dn75x20</i>	20 bar	Cái/ Pcs	181.900	196.452
4	T rút PP-R dn110x50 <i>Reducing Tee PP-R dn110x50</i>	20 bar	Cái/ Pcs	477.300	515.484
5	Co ren trong thau PP-R dn32x1/2" <i>Female brass thread elbow PP-R dn32x1/2"</i>	20 bar	Cái/ Pcs	105.100	113.508

Ghi chú/ Note :

Phụ tùng PP-R nhập khẩu của Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand
 PP-R fittings are imported from Nawaplastic Industries Co., Ltd (NPI) - Thailand

Đo 4
ML



NHỰA BÌNH MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



Từ năm 1997



**BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	9.300	10.044







Đỗ Hữu Minh
M



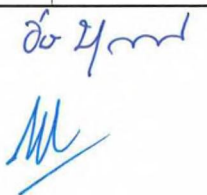
BẢNG GIÁ SẢN PHẨM SANWA
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image	Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
				Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Đồng hồ nước đơn tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Single-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		Cái	520.000	561.600
2	Đồng hồ nước đa tia dn15mmxG3/4 PN10 <i>Multi-jet water meter dn15mmxG3/4 PN10</i>		-	697.700	753.516
3	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn1/2 PN16 red lever</i>		-	116.400	125.712
4	Vòi gạt thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap dn3/4 PN16 red lever</i>		-	146.500	158.220
5	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn1/2 PN16 red lever</i>		-	141.000	152.280
6	Vòi gạt đầu dài thau dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball tap with hose dn3/4 PN16 red lever</i>		-	191.400	206.712
7	Vòi gạt thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	87.700	94.716
8	Vòi gạt đầu dài thau dn1/2 PN16 tay gạt xanh fancy <i>Brass fancy ball tap with hose dn1/2 PN16 blue lever</i>		-	101.800	109.944
9	Van gạt ren trong - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - female threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796
10	Van gạt ren ngoài - ren ngoài thau dn1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass male - male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	88.700	95.796

Đỗ Mạnh
M

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Hình ảnh/ Image		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
11	Van gạt 3 nhánh ren ngoài thau dn1/2x1/2x1/2 PN16 tay gạt xanh <i>Brass 3-way male threaded ball valve dn1/2x1/2 PN16 blue handle</i>		-	105.300	113.724
12	Van một chiều lá lật thau DZR dn1/2 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1/2 PN16</i>		-	123.100	132.948
13	Van một chiều lá lật thau DZR dn3/4 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn3/4 PN16</i>		-	171.000	184.680
14	Van một chiều lá lật thau DZR dn1 PN16 <i>Brass swing check valve DZR dn1 PN16</i>		-	246.100	265.788
15	Van xoay thau dn1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1/2 PN16 green handwheel</i>		-	142.000	153.360
16	Van xoay thau dn3/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3/4 PN16 green handwheel</i>		-	212.500	229.500
17	Van xoay thau dn1 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 PN16 green handwheel</i>		-	279.600	301.968
18	Van xoay thau dn1 1/4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/4 PN16 green handwheel</i>		-	430.600	465.048
19	Van xoay thau dn1 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn1 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	580.300	626.724
20	Van xoay thau dn2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 PN16 green handwheel</i>		-	867.000	936.360
21	Van xoay thau dn2 1/2 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn2 1/2 PN16 green handwheel</i>		-	1.878.300	2.028.564
22	Van xoay thau dn3 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn3 PN16 green handwheel</i>		-	2.602.600	2.810.808
23	Van xoay thau dn4 PN16 tay xanh lá <i>Brass gate valve dn4 PN16 green handwheel</i>		-	4.339.000	4.686.120
24	Van phao thau dn1/2 <i>Brass compact float valve dn1/2</i>		-	160.900	173.772
25	Van góc thau DZR dn1/2 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass angle ball valve DZR dn1/2 PN16 red handle</i>		-	190.200	205.416
26	Van gạt thau DZR dn3/4 PN16 tay gạt đỏ <i>Brass ball valve DZR dn3/4 PN16 red handle</i>		-	179.100	193.428





BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Ống PVC-U theo tiêu chuẩn
 TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C
 (Thị trường miền Bắc)*

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,900	8,532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10,500	11,340
		21 x 1,6mm	2	16	12,600	13,608
		21 x 2,4mm	3	25	14,800	15,984
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9,800	10,584
		27 x 1,6mm	1	12,5	14,400	15,552
		27 x 2,0mm	2	16	16,000	17,280
		27 x 3,0mm	3	25	22,600	24,408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12,600	13,608
		34 x 1,7mm	1	10	18,100	19,548
		34 x 2,0mm	2	12,5	22,100	23,868
		34 x 2,6mm	3	16	25,100	27,108
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18,900	20,412
		42 x 1,5mm	0	6	21,100	22,788
		42 x 1,7mm	1	8	24,900	26,892
		42 x 2,0mm	2	10	28,300	30,564
		42 x 2,5mm	3	12,5	33,300	35,964
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22,100	23,868
		48 x 1,6mm	0	6	25,900	27,972
		48 x 1,9mm	1	8	29,600	31,968
		48 x 2,3mm	2	10	34,100	36,828
		48 x 2,9mm	3	12,5	41,300	44,604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28,800	31,104
		60 x 1,9mm	1	6	41,900	45,252
		60 x 2,3mm	2	8	48,800	52,704
		60 x 2,9mm	3	10	59,000	63,720

GIÁM ĐỐC *eb*

CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC

M.S.D.N: 0900258724 - GI.1.1.1.1.1
 X. NHỰA QUỲNH - T. HƯNG YÊN

S.M.

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

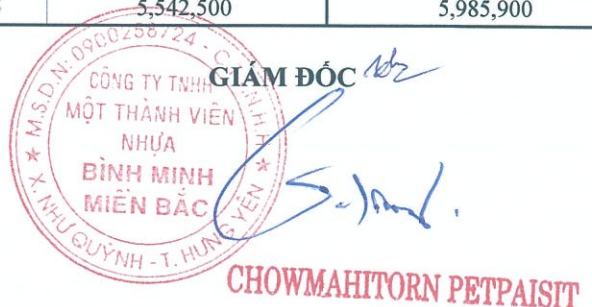
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán
1	Cổ 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		200 D	-	10	519,100	560,628			75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
2	Cổ 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		42 D	-	10	4,900	5,292			42 D	-	10	3,900	4,212
		48 D	-	10	7,800	8,424			48 D	-	10	5,000	5,400
		60 D	-	10	17,800	19,224			60 D	-	10	19,000	20,520
		60 M	-	6	12,100	13,068			60 M	-	6	8,600	9,288
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			75 D	-	10	12,100	13,068
		75 M	-	5	20,800	22,464			75 M	-	5	11,800	12,744
		90 M	-	5	28,600	30,888			90 D	-	10	38,100	41,148
		90 D	-	10	39,800	42,984			90 M	-	5	16,000	17,280
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 M	-	5	20,300	21,924
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 D	-	12,5	83,100	89,748
		140 M	-	6	93,400	100,872			140 M	-	M	74,400	80,352
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			250 M	-	6	390,100	421,308
		160 M	-	6	155,400	167,832							
200 M	-	6	244,400	263,952									
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808							
		27 D	-	12,5	4,400	4,752							
		34 D	-	12,5	5,900	6,372							
		42 D	-	10	8,400	9,072							
		48 D	-	10	12,500	13,500							
		60 D	-	10	19,800	21,384							
		60 M	-	6	18,900	20,412							
		75 D	-	10	50,600	54,648							
		75 M	-	5	31,900	34,452							
		90 D	-	10	80,000	86,400							
		90 M	-	5	46,400	50,112							
		110 D	-	10	168,100	181,548							
		110 M	-	6	75,100	81,108							
		140 M	-	4	161,700	174,636							
		140 D	-	12,5	352,400	380,592							
		160 M	-	6	243,200	262,656							
160 D	-	10	608,400	657,072									
200 M	-	6	559,900	604,692									
225 M	-	6	640,900	692,172									

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780		
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888		
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264		
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236		
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776		
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888	11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284		
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752			90 M	-	5	13,300	14,364		
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968			110 M	-	5	27,600	29,808		
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184			110 D	-	12,5	68,700	74,196		
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292			140 M	-	6	51,900	56,052		
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144		
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160		
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560		
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548		
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352		
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528		
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124		
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752		
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700		
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980		
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992		
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660			15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172					50gr	-		10,200	11,016
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172					100gr	-		18,700	20,196
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712	200gr	Lon				48,300	52,164		
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332	500gr	-				87,700	94,716		
		110 x 27M	-	6	23,000	24,840	1kg	-				163,900	177,012		
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028									
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108									
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360		
		110 x 90 M	-	6	26,100	28,188			110	-		22,700	24,516		
		125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600			125	-		24,800	26,784		
		140 x 90 M	-	6	54,400	58,752			140	-		30,400	32,832		
		140 x 110 M	-	6	57,500	62,100			160	-		36,300	39,204		
		140x125 M	-	6	68,000	73,440			180	-		47,200	50,976		
		160 x 90 M	-	6	73,100	78,948			200	-		57,600	62,208		
		160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452			225	-		66,700	72,036		
		200 x 140	-	6	176,500	190,620			250	-		88,600	95,688		
200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840	280	-				113,000	122,040				
250 x 200 M	-	6	303,800	328,104	315	-				131,200	141,696				
					355	-				175,600	189,648				
					400	-				248,300	268,164				
					450	-				333,600	360,288				
					500	-				436,400	471,312				
					560	-		558,700	603,396						
					630	-		710,200	767,016						
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388		
		21 RN 1" D		12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340		
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384		
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372		
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880		
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484		
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560		
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312		
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924		
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280		
		42 RN 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184			160 x 140 M	-	6	486,700	525,636		
		48 RN 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344			200 x 110 M	-	6	528,000	570,240		
60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664	200 x 140 M	-	6	610,500	659,340						
8	Nối ren trong	21 RT 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	200 x 160 M	-	6	641,500	692,820		
		27 RT 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944									
		27 RT 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052									
		34 RT 1/2" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 3/4" D	-	12,5	3,100	3,348									
		34 RT 1" D	-	12,5	3,400	3,672									
		42 RT 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184									
		48 RT 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344									
		60 RT 2" D	-	10	10,600	11,448									
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960									
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336									
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336									

Chú thích: D: Dày M: Mỏng RN: Ren ngoài RT: Ren trong TC: Thủ công RTT: Ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyển bạc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2"D	Cái	12,5	15,200	16,416			160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
		27 RTT 1/2"D	-	12,5	18,200	19,656			200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 3/4"D	-	12,5	21,600	23,328			200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 1/2"D	-	12,5	28,600	30,888			200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 3/4"D	-	12,5	32,400	34,992			60	Bộ	6	13,300	14,364
20	T cong	75 M	Cái	6	45,400	49,032	23	Bít xả thông tắc	90	-	6	28,000	30,240
		90 M	-	6	53,800	58,104			110	-	6	37,300	40,284
		110 M	-	6	89,600	96,768			140	-	6	113,700	122,796
		140 M	-	6	202,900	219,132			160	-	6	94,600	102,168
		160 M	-	6	394,100	425,628			200	-	6	332,300	358,884
21	T cong giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	24	Con thô	60	cái	6	72,600	78,408
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			75	-	6	126,800	136,944
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			90 M		6	161,100	173,988
		110x75 M	-	6	69,600	75,168			110		6	178,900	193,212
		110x90 M	-	6	72,600	78,408			75	Cái	10	140,900	152,172
21	T cong giảm	160 x 110 M	-	8	405,500	437,940	25	Bích nối đơn	90	-	10	140,500	151,740
		200x110 M	-	6	434,100	468,828			110	-	10	198,400	214,272
		200x140 M	-	6	529,000	571,320			90	Cái	6	27,600	29,808
		200x160 M	-	6	530,700	573,156			110	-	6	33,900	36,612
									26	Đầu nối thông sàn			



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	SẢN PHẨM				Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM				Đơn giá (đồng)			
	Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	ĐVT	PN (bar)	Chưa thuế	Thanh toán		
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508		
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128		
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420		
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084		
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184		
		34	-	15	22,900	24,732			21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264		
		42	-	12	28,100	30,348			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128		
		49	-	12	47,000	50,760			27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476		
		60	-	12	68,100	73,548			34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560		
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592			9	Co ren ngoài thau	21D	Cái	15	22,500	24,300
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776					27D	-	12	37,600	40,608
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424					27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780									
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356	10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300	23,004		
					0										
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128	11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512		
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288			27 D	-	15	2,100	2,268		
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424			34 D	-	15	2,300	2,484		
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296		
		27 D	-	15	2,300	2,484			27 D	-	15	2,300	2,484		
		34 D	-	15	4,300	4,644			34 D	-	15	4,300	4,644		
		42 D	-	15	5,500	5,940									
		49 D	-	12	8,400	9,072									
		60 D	-	12	14,100	15,228									

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812	7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916			75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156	8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280			90 x 15mm	20	624,600	674,568
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464	9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320			110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208	10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860			125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484	11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056			140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364	12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820			160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156						
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376						

GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY TNHH
 MỘT THÀNH VIÊN
 NHỰA
 BÌNH MINH
 MIỀN BẮC
 X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỚNG NHỰA PP-R
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R						
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán	
1	Nối trơn (Plain socket)		20	3,300	3,564	4	Co 90° (90° Elbow)		20	6,200	6,696	
			25	5,500	5,940				25	8,300	8,964	
			32	8,500	9,180				32	14,300	15,444	
			40	13,700	14,796				40	23,700	25,596	
			50	24,800	26,784				50	41,200	44,496	
			63	52,000	56,160				63	126,200	136,296	
			75	82,200	88,776				75	164,600	177,768	
			90	139,200	150,336				90	258,300	278,964	
			110	225,600	243,648				110	529,000	571,320	
			125	425,700	459,756				125	821,800	887,544	
			140	607,800	656,424				140	1,072,600	1,158,408	
			160	851,500	919,620				160	1,713,500	1,850,580	
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5,100	5,508	5	Co 45° (45° Elbow)		20	5,200	5,616	
		32 x 20	20	7,200	7,776				25	8,300	8,964	
		32 x 25	20	7,400	7,992				32	12,400	13,392	
		40 x 20	20	11,200	12,096				40	24,600	26,568	
		40 x 25	20	11,300	12,204				50	47,200	50,976	
		40 x 32	20	11,500	12,420				63	109,300	118,044	
		50 x 20	20	19,800	21,384				75	162,400	175,392	
		50 x 25	20	20,100	21,708				90	193,300	208,764	
		50 x 32	20	20,400	22,032				110	336,700	363,636	
		50 x 40	20	20,600	22,248				140	811,900	876,852	
		63 x 20	20	38,200	41,256				160	984,500	1,063,260	
		63 x 25	20	38,800	41,904			6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20	144,900
		63 x 32	20	39,100	42,228							
		63 x 40	20	39,400	42,552							
		63 x 50	20	39,800	42,984							
		75 x 32	20	68,200	73,656							
		75 x 40	20	74,500	80,460							
		75 x 50	20	74,500	80,460							
		75 x 63	20	74,500	80,460							
		90 x 40	20	108,300	116,964	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57,400	61,992	
		90 x 50	20	108,300	116,964				20 x 3/4"	20	70,000	75,600
		90 x 63	20	131,400	141,912				25 x 1/2"	20	65,200	70,416
		90 x 75	20	131,400	141,912				25 x 3/4"	20	87,800	94,824
		110 x 50	20	191,900	207,252				32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		110 x 63	20	257,600	278,208				32 x 1"	20	162,200	175,176
		110 x 75	20	257,600	278,208	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	80,800	87,264	
		110 x 90	20	269,100	290,628				20 x 3/4"	20	90,000	97,200
		125 x 90	20	295,600	319,248				25 x 1/2"	20	91,300	98,604
		125 x 110	20	411,200	444,096				25 x 3/4"	20	107,900	116,532
		140 x 110	20	874,000	943,920				32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		160 x 110	20	915,400	988,632				32 x 1"	20	171,800	185,544
		160 x 125	20	920,000	993,600			9	Chữ T (Tee)	20	20	7,200
160 x 140	20	929,200	1,003,536		25					20	11,300	12,204
					32	20	18,400			19,872		
					40	20	40,300			43,524		
					50	20	59,100			63,828		
					63	20	141,800			153,144		
					75	20	218,200			235,656		
					90	20	320,400			346,032		
					110	20	494,700			534,276		
					125	20	1,066,600			1,151,928		
					140	20	1,120,200			1,209,816		
					160	20	2,053,900			2,218,212		
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772							
		32 x 20	20	14,000	15,120							
		32 x 25	20	17,800	19,224							

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



Phụ tùng ống nhựa PP-R					Phụ tùng ống nhựa PP-R						
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760			32 x 20	20	19,800	21,384
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324			32 x 25	20	20,000	21,600
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172			40 x 20	20	43,500	46,980
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960			40 x 25	20	43,900	47,412
		32 x 1"	20	164,000	177,120			40 x 32	20	44,300	47,844
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172			50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688			50 x 25	20	77,200	83,376
		63 x 2"	20	827,900	894,132			50 x 32	20	77,900	84,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520			50 x 40	20	78,700	84,996
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308	63 x 20	20	132,800	143,424		
		110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956	63 x 25	20	134,100	144,828		
		20 x 1/2"	20	51,600	55,728	63 x 32	20	135,200	146,016		
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040	63 x 40	20	136,500	147,420		
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148	63 x 50	20	137,400	148,392		
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032	75 x 25	20	183,500	198,180		
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280	75 x 32	20	185,200	200,016		
		32 x 1"	20	152,000	164,160	75 x 40	20	186,300	201,204		
		40 x 1"	20	252,000	272,160	75 x 50	20	189,800	204,984		
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152	75 x 63	20	189,800	204,984		
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484	90 x 40	20	280,400	302,832		
		63 x 2"	20	763,500	824,580	90 x 50	20	286,000	308,880		
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852	90 x 63	20	310,500	335,340		
		90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968	90 x 75	20	328,400	354,672		
		110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800	110 x 63	20	483,000	521,640		
		32	20	719,900	777,492	110 x 75	20	488,800	527,904		
		40	20	828,000	894,240	110 x 90	20	491,100	530,388		
		50	20	862,500	931,500	125 x 75	20	892,400	963,792		
		63	20	945,300	1,020,924	125 x 90	20	953,500	1,029,780		
		75	20	1,122,400	1,212,192	140 x 63	20	1,260,400	1,361,232		
13	Ống tránh (Bridging piece)	90	20	1,388,100	1,499,148	140 x 75	20	1,334,000	1,440,720		
		110	20	1,813,600	1,958,688	140 x 90	20	1,453,000	1,569,240		
		125	20	2,328,800	2,515,104	140 x 110	20	1,493,300	1,612,764		
		140	20	2,415,000	2,608,200	140 x 125	20	1,789,600	1,932,768		
		160	20	2,806,000	3,030,480	160 x 90	20	1,690,500	1,825,740		
		20	20	16,300	17,604	160 x 110	20	1,795,300	1,938,924		
14	Van xoay (Gate valve)	25	20	30,600	33,048	160 x 125	20	2,005,300	2,165,724		
		32	20	54,300	58,644	20 x 1/2"	20	71,300	77,004		
		40	20	86,900	93,852	20 x 3/4"	20	85,200	92,016		
		50	20	161,000	173,880	25 x 1/2"	20	77,400	83,592		
		63	20	334,100	360,828	25 x 3/4"	20	93,600	101,088		
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	271,400	293,112	32 x 1"	20	196,800	212,544		
		25	20	312,200	337,176	50 x 3/4"	20	322,000	347,760		
		32	20	447,900	483,732	50 x 1"	20	362,000	390,960		
		40	20	753,900	814,212	20 x 1/2"	20	57,900	62,532		
		50	20	1,175,700	1,269,756	20 x 3/4"	20	80,000	86,400		
		63	20	1,811,600	1,956,528	25 x 1/2"	20	61,900	66,852		
16	Van chặn (Stop valve)	75	20	5,037,000	5,439,960	25 x 3/4"	20	90,300	97,524		
		90	20	6,854,000	7,402,320	32 x 1"	20	197,000	212,760		
		20	20	253,600	273,888	50 x 3/4"	20	380,000	410,400		
		25	20	312,200	337,176	50 x 1"	20	400,000	432,000		
		32	20	441,840	477,187	20	20	40,600	43,848		
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	40	20	637,280	688,262	25	20	63,100	68,148		
		50	20	966,280	1,043,582	32	20	91,800	99,144		
18	Van chặn (Stop valve)	63	20	1,506,820	1,627,366	40	20	99,400	107,352		
		25	20	274,200	296,136	50	20	150,800	162,864		
						63	20	351,800	379,944		

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

3724 -
 TY TNHH
 ANH VII
 HƯA
 MINH
 BẮC
 H - T. H

16

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		25	20	5,200	5,616			32 x 1"	20	449,500	485,460
		32	20	7,900	8,532			50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		40	20	10,500	11,340			63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
		50	20	19,600	21,168	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		63	20	97,800	105,624			25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		75	20	167,200	180,576			32 x 1"	20	403,800	436,104
		90	20	188,100	203,148			40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		110	20	207,000	223,560			50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
								63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196



CHOWMAHITORN PETPAISIT



*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

Đ1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)				
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1	NỐI TRON (PLAIN SOCKET) UV			
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
2	CO 45° (45° ELBOW) UV			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
3	CO 90° (90° ELBOW) UV			
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
4	CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
5	CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
6	NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784



Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
13	BỘ KHỚP NỐI SÓNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sóng PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sóng PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
14	KHỚP NỐI SÓNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sóng ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
15	KHỚP NỐI SÓNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sóng ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-03-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
Ø 16	16 x 2,0mm	20	7,900	8,532	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162,200	175,176
	20 x 1,5mm	12.5	8,100	8,748			125 x 6,0mm	8	199,800	215,784
Ø 20	20 x 2,0mm	16	10,200	11,016			125 x 7,4mm	10	243,900	263,412
	20 x 2,3mm	20	11,700	12,636			125 x 9,2mm	12.5	298,000	321,840
Ø 25	25 x 1,5mm	10	10,300	11,124			125 x 11,4mm	16	360,900	389,772
	25 x 2,0mm	12.5	13,100	14,148		Ø 140	140 x 5,4mm	6	204,700	221,076
	25 x 2,3mm	16	15,000	16,200			140 x 6,7mm	8	250,200	270,216
	25 x 3,0mm	20	18,600	20,088			140 x 8,3mm	10	306,200	330,696
Ø 32	32 x 2,0mm	10	17,100	18,468			140 x 10,3mm	12.5	373,100	402,948
	32 x 2,4mm	12.5	20,300	21,924		140 x 12,7mm	16	449,800	485,784	
	32 x 3,0mm	16	24,500	26,460		Ø 160	160 x 6,2mm	6	268,400	289,872
	32 x 3,6mm	20	28,700	30,996			160 x 7,7mm	8	328,200	354,456
Ø 40	40 x 2,0mm	8	21,600	23,328			160 x 9,5mm	10	399,600	431,568
	40 x 2,4mm	10	25,800	27,864			160 x 11,8mm	12.5	487,100	526,068
	40 x 3,0mm	12.5	31,300	33,804		160 x 14,6mm	16	590,400	637,632	
	40 x 3,7mm	16	37,800	40,824		Ø 180	180 x 6,9mm	6	334,300	361,044
	40 x 4,5mm	20	44,900	48,492			180 x 8,6mm	8	412,400	445,392
Ø 50	50 x 2,4mm	8	32,700	35,316			180 x 10,7mm	10	505,400	545,832
	50 x 3,0mm	10	39,700	42,876	180 x 13,3mm		12.5	618,100	667,548	
	50 x 3,7mm	12.5	48,300	52,164	180 x 16,4mm		16	746,300	806,004	
	50 x 4,6mm	16	58,600	63,288	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414,600	447,768	
	50 x 5,6mm	20	69,500	75,060		200 x 9,6mm	8	510,900	551,772	
Ø 63	63 x 3,0mm	8	50,800	54,864		200 x 11,9mm	10	623,700	673,596	
	63 x 3,8mm	10	63,300	68,364		200 x 14,7mm	12.5	758,200	818,856	
	63 x 4,7mm	12.5	76,900	83,052		200 x 18,2mm	16	920,300	993,924	
	63 x 5,8mm	16	92,800	100,224	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520,900	562,572	
	63 x 7,1mm	20	111,000	119,880		225 x 10,8mm	8	645,700	697,356	
Ø 75	75 x 3,6mm	8	72,600	78,408		225 x 13,4mm	10	791,000	854,280	
	75 x 4,5mm	10	89,400	96,552		225 x 16,6mm	12.5	962,800	1,039,824	
	75 x 5,6mm	12.5	109,000	117,720		225 x 20,5mm	16	1,164,800	1,257,984	
	75 x 6,8mm	16	129,400	139,752	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645,500	697,140	
	75 x 8,4mm	20	156,000	168,480		250 x 11,9mm	8	790,200	853,416	
Ø 90	90 x 4,3mm	8	104,200	112,536		250 x 14,8mm	10	969,500	1,047,060	
	90 x 5,4mm	10	128,500	138,780		250 x 18,4mm	12.5	1,186,100	1,280,988	
	90 x 6,7mm	12.5	156,100	168,588		250 x 22,7mm	16	1,432,600	1,547,208	
	90 x 8,2mm	16	187,500	202,500	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805,200	869,616	
	90 x 10,1mm	20	225,000	243,000		280 x 13,4mm	8	997,500	1,077,300	
Ø 110	110 x 4,2mm	6	125,900	135,972		280 x 16,6mm	10	1,218,000	1,315,440	
	110 x 5,3mm	8	156,300	168,804		280 x 20,6mm	12.5	1,486,100	1,604,988	
	110 x 6,6mm	10	191,200	206,496		280 x 25,4mm	16	1,796,000	1,939,680	
	110 x 8,1mm	12.5	231,300	249,804						
	110 x 10,0mm	16	278,200	300,456						

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,025,700	1,107,756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4,556,300	4,920,804
		315 x 15,0mm	8	1,253,500	1,353,780			630 x 30,0mm	8	5,492,000	5,931,360
		315 x 18,7mm	10	1,542,500	1,665,900			630 x 37,4mm	10	6,760,200	7,301,016
		315 x 23,2mm	12.5	1,883,500	2,034,180			630 x 46,3mm	12.5	8,233,700	8,892,396
		315 x 28,6mm	16	2,273,500	2,455,380			630 x 57,2mm	16	9,968,700	10,766,196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,296,200	1,399,896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5,678,200	6,132,456
		355 x 16,9mm	8	1,591,500	1,718,820			710 x 33,9mm	8	6,992,700	7,552,116
		355 x 21,1mm	10	1,963,000	2,120,040			710 x 42,1mm	10	8,577,600	9,263,808
		355 x 26,1mm	12.5	2,387,800	2,578,824			710 x 52,2mm	12.5	10,460,300	11,297,124
		355 x 32,2mm	16	2,885,800	3,116,664			710 x 64,5mm	16	12,663,200	13,676,256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1,643,800	1,775,304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7,191,400	7,766,712
		400 x 19,1mm	8	2,029,400	2,191,752			800 x 38,1mm	8	8,863,400	9,572,472
		400 x 23,7mm	10	2,481,000	2,679,480			800 x 47,4mm	10	10,876,700	11,746,836
		400 x 29,4mm	12.5	3,028,300	3,270,564			800 x 58,8mm	12.5	13,268,800	14,330,304
		400 x 36,3mm	16	3,664,000	3,957,120						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,078,300	2,244,564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9,095,600	9,823,248
		450 x 21,5mm	8	2,566,500	2,771,820			900 x 42,9mm	8	11,214,800	12,111,984
		450 x 26,7mm	10	3,143,400	3,394,872			900 x 53,3mm	10	13,758,700	14,859,396
		450 x 33,1mm	12.5	3,835,900	4,142,772			900 x 66,2mm	12.5	16,809,800	18,154,584
		450 x 40,9mm	16	4,639,800	5,010,984						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2,563,800	2,768,904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11,223,200	12,121,056
		500 x 23,9mm	8	3,166,500	3,419,820			1.000 x 47,7mm	8	13,855,600	14,964,048
		500 x 29,7mm	10	3,883,900	4,194,612			1.000 x 59,3mm	10	17,004,500	18,364,860
		500 x 36,8mm	12.5	4,733,200	5,111,856			1.000 x 72,5mm	12.5	20,474,000	22,111,920
		500 x 45,4mm	16	5,725,100	6,183,108						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3,525,300	3,807,324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16,164,700	17,457,876
		560 x 26,7mm	8	4,347,400	4,695,192			1.200 x 57,2mm	8	19,942,600	21,538,008
		560 x 33,2mm	10	5,337,400	5,764,392			1.200 x 67,9mm	10	23,422,200	25,295,976
		560 x 41,2mm	12.5	6,514,000	7,035,120						
		560 x 50,8mm	16	7,867,800	8,497,224						

GIÁM ĐỐC
 S. M. H.
CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-03-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI**

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153,100	165,348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922,700	996,516
		90 x 5,4mm	185,400	200,232			225 x 10,8mm	1,130,900	1,221,372
		90 x 6,7mm	222,200	239,976			225 x 13,4mm	1,377,100	1,487,268
		90 x 8,2mm	265,900	287,172			225 x 16,6mm	1,667,500	1,800,900
		90 x 10,1mm	321,400	347,112			225 x 20,5mm	1,996,200	2,155,896
		110 x 4,2mm	189,200	204,336			250 x 9,6mm	1,381,500	1,492,020
		110 x 5,3mm	232,200	250,776			250 x 11,9mm	1,701,800	1,837,944
		110 x 6,6mm	280,300	302,724			250 x 14,8mm	2,072,700	2,238,516
		110 x 8,1mm	336,700	363,636			250 x 18,4mm	2,506,100	2,706,588
		110 x 10,0mm	404,400	436,752			250 x 22,7mm	3,001,100	3,241,188
		125 x 4,8mm	248,000	267,840			280 x 10,7mm	1,853,700	2,001,996
		125 x 6,0mm	301,200	325,296			280 x 13,4mm	2,263,800	2,444,904
		125 x 7,4mm	367,600	397,008			280 x 16,6mm	2,756,100	2,976,588
		125 x 9,2mm	445,500	481,140			280 x 20,6mm	3,330,100	3,596,508
		125 x 11,4mm	534,200	576,936			280 x 25,4mm	4,002,800	4,323,024
		140 x 5,4mm	320,300	345,924			315 x 12,1mm	2,660,500	2,873,340
		140 x 6,7mm	391,800	423,144			315 x 15,0mm	3,278,200	3,540,456
		140 x 8,3mm	477,800	516,024			315 x 18,7mm	3,990,200	4,309,416
		140 x 10,3mm	576,600	622,728			315 x 23,2mm	4,814,800	5,199,984
		140 x 12,7mm	679,300	733,644			315 x 28,6mm	5,788,800	6,251,904
		160 x 6,2mm	427,800	462,024			355 x 13,6mm	4,110,500	4,439,340
		160 x 7,7mm	519,500	561,060			355 x 16,9mm	5,069,400	5,474,952
		160 x 9,5mm	632,300	682,884			355 x 21,1mm	6,165,300	6,658,524
		160 x 11,8mm	768,300	829,764			355 x 26,1mm	7,443,800	8,039,304
		160 x 14,6mm	917,700	991,116			355 x 32,2mm	8,951,200	9,667,296
		180 x 6,9mm	556,900	601,452			400 x 15,3mm	5,339,500	5,766,660
		180 x 8,6mm	680,900	735,372			400 x 19,1mm	6,551,400	7,075,512
		180 x 10,7mm	834,700	901,476			400 x 23,7mm	7,997,000	8,636,760
		180 x 13,3mm	1,007,500	1,088,100			400 x 29,4mm	9,652,400	10,424,592
		180 x 16,4mm	1,204,500	1,300,860			400 x 36,3mm	11,611,100	12,539,988
		200 x 7,7mm	706,900	763,452			450 x 17,2mm	7,026,000	7,588,080
		200 x 9,6mm	862,600	931,608			450 x 21,5mm	8,624,700	9,314,676
		200 x 11,9mm	1,049,400	1,133,352			450 x 26,7mm	10,514,400	11,355,552
		200 x 14,7mm	1,272,100	1,373,868			450 x 33,1mm	12,718,600	13,736,088
		200 x 18,2mm	1,528,300	1,650,564			450 x 40,9mm	15,262,800	16,483,824

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9,884,700	10,675,476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395,800	427,464
		500 x 23,9mm	11,506,000	12,426,480			125 x 11,4mm	474,100	512,028
		500 x 29,7mm	13,990,700	15,109,956			140 x 5,4mm	287,700	310,716
		500 x 36,8mm	16,945,500	18,301,140			140 x 6,7mm	351,800	379,944
		500 x 45,4mm	20,292,700	21,916,116			140 x 8,3mm	429,400	463,752
		560 x 21,4mm	12,896,700	13,928,436			140 x 10,3mm	517,500	558,900
		560 x 26,7mm	15,811,100	17,075,988			140 x 12,7mm	622,800	672,624
		560 x 33,2mm	19,301,800	20,845,944			160 x 6,2mm	380,900	411,372
		560 x 41,2mm	23,312,300	25,177,284			160 x 7,7mm	462,900	499,932
		560 x 50,8mm	24,645,900	26,617,572			160 x 9,5mm	563,100	608,148
		630 x 24,1mm	17,532,100	18,934,668			160 x 11,8mm	684,000	738,720
		630 x 30,0mm	21,573,200	23,299,056			160 x 14,6mm	816,900	882,252
		630 x 37,4mm	26,297,700	28,401,516			180 x 6,9mm	486,200	525,096
		630 x 46,3mm	31,707,000	34,243,560			180 x 8,6mm	593,700	641,196
		630 x 57,2mm	38,388,000	41,459,040			180 x 10,7mm	728,100	786,348
		710 x 27,2mm	27,470,300	29,667,924			180 x 13,3mm	879,000	949,320
		710 x 33,9mm	30,231,500	32,650,020			180 x 16,4mm	1,050,100	1,134,108
		710 x 42,1mm	36,874,200	39,824,136			200 x 7,7mm	617,600	667,008
		800 x 30,6mm	34,035,700	36,758,556			200 x 9,6mm	753,500	813,780
		800 x 38,1mm	41,843,500	45,190,980			200 x 11,9mm	917,000	990,360
		800 x 47,4mm	50,809,900	54,874,692			200 x 14,7mm	1,111,200	1,200,096
		900 x 42,9mm	59,051,900	63,776,052			200 x 18,2mm	1,335,400	1,442,232
		900 x 53,3mm	72,034,800	77,797,584			225 x 8,6mm	785,500	848,340
		1.000 x 47,7mm	81,248,600	87,748,488			225 x 10,8mm	963,400	1,040,472
		1.000 x 59,3mm	99,819,700	107,805,276			225 x 13,4mm	1,172,400	1,266,192
		1.200 x 57,2mm	127,335,900	137,522,772			225 x 16,6mm	1,419,800	1,533,384
		1.200 x 67,9mm	146,107,400	157,795,992			225 x 20,5mm	1,699,700	1,835,676
		2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm			138,200	149,256	250 x 9,6mm
90 x 5,4mm	167,300			180,684	250 x 11,9mm	1,543,700	1,667,196		
90 x 6,7mm	200,800			216,864	250 x 14,8mm	1,879,700	2,030,076		
90 x 8,2mm	239,800			258,984	250 x 18,4mm	2,272,400	2,454,192		
90 x 10,1mm	284,100			306,828	250 x 22,7mm	2,721,300	2,939,004		
110 x 4,2mm	170,300			183,924	280 x 10,7mm	1,619,200	1,748,736		
110 x 5,3mm	209,100			225,828	280 x 13,4mm	1,976,700	2,134,836		
110 x 6,6mm	252,400			272,592	280 x 16,6mm	2,406,800	2,599,344		
110 x 8,1mm	303,100			327,348	280 x 20,6mm	2,907,900	3,140,532		
110 x 10,0mm	363,700			392,796	280 x 25,4mm	3,495,600	3,775,248		
125 x 4,8mm	220,300			237,924	315 x 12,1mm	2,293,300	2,476,764		
125 x 6,0mm	267,400			288,792	315 x 15,0mm	2,825,700	3,051,756		
125 x 7,4mm	326,300			352,404	315 x 18,7mm	3,439,700	3,714,876		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán	
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4,149,900	4,481,892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60,758,100	65,618,748	
		315 x 28,6mm	4,989,400	5,388,552			1.000 x 59,3mm	74,645,600	80,617,248	
		355 x 13,6mm	3,254,100	3,514,428			1.200 x 57,2mm	92,710,500	100,127,340	
		355 x 16,9mm	4,032,500	4,355,100			1.200 x 67,9mm	123,527,800	133,410,024	
		355 x 21,1mm	4,904,100	5,296,428		3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117,100	126,468
		355 x 26,1mm	5,921,200	6,394,896				90 x 5,4mm	141,800	153,144
		355 x 32,2mm	7,119,900	7,689,492				90 x 6,7mm	170,200	183,816
		400 x 15,3mm	4,391,800	4,743,144	90 x 8,2mm			203,200	219,456	
		400 x 19,1mm	5,389,500	5,820,660	90 x 10,1mm			240,800	260,064	
		400 x 23,7mm	6,578,400	7,104,672	110 x 4,2mm			144,300	155,844	
		400 x 29,4mm	7,939,600	8,574,768	110 x 5,3mm			177,200	191,376	
		400 x 36,3mm	9,550,600	10,314,648	110 x 6,6mm			213,900	231,012	
		450 x 17,2mm	5,891,400	6,362,712	110 x 8,1mm			256,900	277,452	
		450 x 21,5mm	7,231,900	7,810,452	110 x 10,0mm			308,200	332,856	
		450 x 26,7mm	8,816,500	9,521,820	125 x 4,8mm			186,700	201,636	
		450 x 33,1mm	10,664,800	11,517,984	125 x 6,0mm			226,600	244,728	
		450 x 40,9mm	12,797,600	13,821,408	125 x 7,4mm			276,500	298,620	
		500 x 19,1mm	8,672,500	9,366,300	125 x 9,2mm			335,400	362,232	
		500 x 23,9mm	10,094,300	10,901,844	125 x 11,4mm			401,800	433,944	
		500 x 29,7mm	12,274,100	13,256,028	140 x 5,4mm			243,800	263,304	
		500 x 36,8mm	14,866,100	16,055,388	140 x 6,7mm			298,100	321,948	
		500 x 45,4mm	17,802,500	19,226,700	140 x 8,3mm			363,900	393,012	
		560 x 21,4mm	11,102,100	11,990,268	140 x 10,3mm			438,600	473,688	
		560 x 26,7mm	13,610,600	14,699,448	140 x 12,7mm			527,800	570,024	
		560 x 33,2mm	16,615,100	17,944,308	160 x 6,2mm			322,800	348,624	
		560 x 41,2mm	20,067,300	21,672,684	160 x 7,7mm			392,300	423,684	
		560 x 50,8mm	27,048,000	29,211,840	160 x 9,5mm			477,200	515,376	
		630 x 24,1mm	14,441,400	15,596,712	160 x 11,8mm			579,700	626,076	
		630 x 30,0mm	17,769,700	19,191,276	160 x 14,6mm			692,300	747,684	
		630 x 37,4mm	21,661,300	23,394,204	180 x 6,9mm			412,000	444,960	
		630 x 46,3mm	26,116,900	28,206,252	180 x 8,6mm			503,100	543,348	
		630 x 57,2mm	31,361,000	33,869,880	180 x 10,7mm			617,000	666,360	
		710 x 27,2mm	19,421,000	20,974,680	180 x 13,3mm			744,900	804,492	
		710 x 33,9mm	23,829,500	25,735,860	180 x 16,4mm			889,900	961,092	
		710 x 42,1mm	28,940,900	31,256,172	200 x 7,7mm			523,400	565,272	
		800 x 30,6mm	25,369,300	27,398,844	200 x 9,6mm			638,600	689,688	
		800 x 38,1mm	31,188,900	33,684,012	200 x 11,9mm			777,100	839,268	
		800 x 47,4mm	37,872,300	40,902,084	200 x 14,7mm			941,700	1,017,036	
		900 x 42,9mm	44,131,300	47,661,804	200 x 18,2mm	1,131,700	1,222,236			
		900 x 53,3mm	53,834,100	58,140,828		-	-			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665,700	718,956	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9,408,600	10,161,288
		225 x 10,8mm	816,400	881,712			560 x 26,7mm	11,534,400	12,457,152
		225 x 13,4mm	993,600	1,073,088			560 x 33,2mm	14,080,600	15,207,048
		225 x 16,6mm	1,203,200	1,299,456			560 x 41,2mm	17,006,200	18,366,696
		225 x 20,5mm	1,440,400	1,555,632			560 x 50,8mm	22,922,000	24,755,760
		250 x 9,6mm	1,062,000	1,146,960			630 x 24,1mm	12,238,500	13,217,580
		250 x 11,9mm	1,308,200	1,412,856			630 x 30,0mm	15,059,100	16,263,828
		250 x 14,8mm	1,593,000	1,720,440			630 x 37,4mm	18,357,000	19,825,560
		250 x 18,4mm	1,925,800	2,079,864			630 x 46,3mm	22,133,000	23,903,640
		250 x 22,7mm	2,306,200	2,490,696			630 x 57,2mm	26,577,100	28,703,268
		280 x 10,7mm	1,372,200	1,481,976			710 x 27,2mm	16,458,500	17,775,180
		280 x 13,4mm	1,675,200	1,809,216			710 x 33,9mm	20,194,500	21,810,060
		280 x 16,6mm	2,039,700	2,202,876			710 x 42,1mm	24,526,200	26,488,296
		280 x 20,6mm	2,464,300	2,661,444			800 x 30,6mm	21,499,400	23,219,352
		280 x 25,4mm	2,962,400	3,199,392			800 x 38,1mm	26,431,300	28,545,804
		315 x 12,1mm	1,943,500	2,098,980			800 x 47,4mm	32,095,200	34,662,816
		315 x 15,0mm	2,394,700	2,586,276			900 x 42,9mm	37,399,400	40,391,352
		315 x 18,7mm	2,915,000	3,148,200			900 x 53,3mm	45,622,100	49,271,868
		315 x 23,2mm	3,516,900	3,798,252			1.000 x 47,7mm	51,489,900	55,609,092
		315 x 28,6mm	4,228,300	4,566,564			1.000 x 59,3mm	63,259,000	68,319,720
		355 x 13,6mm	2,757,700	2,978,316			1.200 x 57,2mm	78,568,200	84,853,656
		355 x 16,9mm	3,417,400	3,690,792			1.200 x 67,9mm	104,684,600	113,059,368
		355 x 21,1mm	4,156,000	4,488,480			90 x 4,3mm	233,000	251,640
		355 x 26,1mm	5,018,000	5,419,440			90 x 5,4mm	279,800	302,184
		355 x 32,2mm	6,033,800	6,516,504			90 x 6,7mm	359,500	388,260
		400 x 15,3mm	3,721,900	4,019,652			90 x 8,2mm	436,200	471,096
		400 x 19,1mm	4,567,400	4,932,792			90 x 10,1mm	525,600	567,648
		400 x 23,7mm	5,574,900	6,020,892			110 x 4,2mm	294,800	318,384
		400 x 29,4mm	6,728,500	7,266,780			110 x 5,3mm	354,400	382,752
		400 x 36,3mm	8,093,700	8,741,196			110 x 6,6mm	425,400	459,432
		450 x 17,2mm	4,992,700	5,392,116			110 x 8,1mm	543,500	586,980
		450 x 21,5mm	6,128,700	6,618,996			110 x 10,0mm	654,700	707,076
		450 x 26,7mm	7,471,600	8,069,328			125 x 4,8mm	386,100	416,988
450 x 33,1mm	9,038,000	9,761,040	125 x 6,0mm	467,100	504,468				
450 x 40,9mm	10,845,400	11,713,032	125 x 7,4mm	558,200	602,856				
500 x 19,1mm	7,349,600	7,937,568	125 x 9,2mm	693,700	749,196				
500 x 23,9mm	8,554,500	9,238,860	125 x 11,4mm	840,800	908,064				
500 x 29,7mm	10,401,800	11,233,944							
500 x 36,8mm	12,598,400	13,606,272							
500 x 45,4mm	15,086,900	16,293,852							
4	T 90° (90° Tee)				4	T 90° (90° Tee)			

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491,000	530,280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5,397,000	5,828,760
		140 x 6,7mm	591,100	638,388			355 x 16,9mm	6,519,800	7,041,384
		140 x 8,3mm	711,400	768,312			355 x 21,1mm	7,843,700	8,471,196
		140 x 10,3mm	886,000	956,880			355 x 26,1mm	9,329,700	10,076,076
		140 x 12,7mm	1,069,100	1,154,628			355 x 32,2mm	11,306,900	12,211,452
		160 x 6,2mm	654,400	706,752			400 x 15,3mm	7,035,000	7,597,800
		160 x 7,7mm	793,700	857,196			400 x 19,1mm	8,520,900	9,202,572
		160 x 9,5mm	946,800	1,022,544			400 x 23,7mm	10,233,300	11,051,964
		160 x 11,8mm	1,187,700	1,282,716			400 x 29,4mm	12,185,000	13,159,800
		160 x 14,6mm	1,443,000	1,558,440			400 x 36,3mm	14,788,000	15,971,040
		180 x 6,9mm	848,100	915,948			450 x 17,2mm	9,186,600	9,921,528
		180 x 8,6mm	1,022,700	1,104,516			450 x 21,5mm	11,120,700	12,010,356
		180 x 10,7mm	1,227,900	1,326,132			450 x 26,7mm	13,333,200	14,399,856
		180 x 13,3mm	1,548,000	1,671,840			450 x 33,1mm	15,930,300	17,204,724
		180 x 16,4mm	1,882,900	2,033,532			450 x 40,9mm	19,333,300	20,879,964
		200 x 7,7mm	1,062,000	1,146,960			500 x 19,1mm	11,671,300	12,605,004
		200 x 9,6mm	1,289,700	1,392,876			500 x 23,9mm	14,124,200	15,254,136
		200 x 11,9mm	1,537,900	1,660,932			500 x 29,7mm	16,926,700	18,280,836
		200 x 14,7mm	2,352,900	2,541,132			500 x 36,8mm	21,078,700	22,764,996
		200 x 18,2mm	2,861,800	3,090,744			500 x 45,4mm	25,584,400	27,631,152
		225 x 8,6mm	1,387,200	1,498,176			560 x 21,4mm	18,589,700	20,076,876
		225 x 10,8mm	1,667,000	1,800,360			560 x 26,7mm	22,452,000	24,248,160
		225 x 13,4mm	2,009,900	2,170,692			560 x 33,2mm	26,713,200	28,850,256
		225 x 16,6mm	3,064,600	3,309,768			560 x 41,2mm	32,627,700	35,237,916
		225 x 20,5mm	3,717,700	4,015,116			560 x 50,8mm	39,439,900	42,595,092
		250 x 9,6mm	1,746,700	1,886,436			630 x 24,1mm	24,296,200	26,239,896
		250 x 11,9mm	2,112,500	2,281,500			630 x 30,0mm	29,292,500	31,635,900
		250 x 14,8mm	2,529,000	2,731,320			630 x 37,4mm	37,958,600	40,995,288
		250 x 18,4mm	3,451,100	3,727,188			630 x 46,3mm	46,162,100	49,855,068
		250 x 22,7mm	4,179,000	4,513,320			630 x 57,2mm	55,763,900	60,225,012
		280 x 10,7mm	2,254,300	2,434,644			710 x 27,2mm	32,720,200	35,337,816
		280 x 13,4mm	2,723,900	2,941,812			710 x 33,9mm	39,753,400	42,933,672
		280 x 16,6mm	3,260,500	3,521,340			710 x 42,1mm	50,027,000	54,029,160
		280 x 20,6mm	4,439,600	4,794,768			800 x 30,6mm	44,842,900	48,430,332
		280 x 25,4mm	5,381,400	5,811,912			800 x 38,1mm	62,441,900	67,437,252
		315 x 12,1mm	2,937,700	3,172,716			800 x 47,4mm	68,279,200	73,741,536
		315 x 15,0mm	3,547,800	3,831,624			900 x 42,9mm	75,153,100	81,165,348
		315 x 18,7mm	4,269,300	4,610,844			900 x 53,3mm	92,378,300	99,768,564
		315 x 23,2mm	6,600,600	7,128,648					
		315 x 28,6mm	7,990,300	8,629,524					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98,990,900	106,910,172	5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,346,200	1,453,896
		1.000 x 59,3mm	121,765,600	131,506,848			225 x 10,8mm	1,670,400	1,804,032
		1.200 x 57,2mm	159,062,900	171,787,932			225 x 13,4mm	2,051,900	2,216,052
		1.200 x 67,9mm	187,324,100	202,310,028			225 x 16,6mm	2,502,600	2,702,808
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	90 x 4,3mm	93,300	100,764			225 x 20,5mm	3,037,700	3,280,716
		90 x 5,4mm	113,500	122,580			250 x 9,6mm	1,826,000	1,972,080
		90 x 6,7mm	140,500	151,740			250 x 11,9mm	2,238,600	2,417,688
		90 x 8,2mm	171,600	185,328			250 x 14,8mm	2,753,500	2,973,780
		90 x 10,1mm	206,800	223,344			250 x 18,4mm	3,378,100	3,648,348
		110 x 4,2mm	222,800	240,624			250 x 22,7mm	4,092,800	4,420,224
		110 x 5,3mm	279,100	301,428			280 x 10,7mm	2,377,200	2,567,376
		110 x 6,6mm	341,300	368,604			280 x 13,4mm	2,950,400	3,186,432
		110 x 8,1mm	413,500	446,580			280 x 16,6mm	3,610,900	3,899,772
		110 x 10,0mm	498,900	538,812			280 x 20,6mm	4,419,000	4,772,520
		125 x 4,8mm	298,100	321,948			280 x 25,4mm	5,358,600	5,787,288
		125 x 6,0mm	368,400	397,872			315 x 12,1mm	3,541,600	3,824,928
		125 x 7,4mm	450,700	486,756			315 x 15,0mm	4,336,700	4,683,636
		125 x 9,2mm	551,100	595,188			315 x 18,7mm	5,348,600	5,776,488
		125 x 11,4mm	669,600	723,168			315 x 23,2mm	6,549,100	7,073,028
		140 x 5,4mm	390,500	421,740			315 x 28,6mm	7,931,600	8,566,128
		140 x 6,7mm	476,800	514,944			355 x 13,6mm	5,156,800	5,569,344
		140 x 8,3mm	585,300	632,124			355 x 16,9mm	6,342,400	6,849,792
		140 x 10,3mm	714,700	771,876			355 x 21,1mm	7,842,100	8,469,468
		140 x 12,7mm	863,300	932,364			355 x 26,1mm	9,563,700	10,328,796
		160 x 6,2mm	533,000	575,640			355 x 32,2mm	11,596,700	12,524,436
		160 x 7,7mm	652,500	704,700			400 x 15,3mm	6,849,300	7,397,244
		160 x 9,5mm	796,100	859,788			400 x 19,1mm	8,473,500	9,151,380
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624			400 x 23,7mm	10,384,900	11,215,692
		160 x 14,6mm	1,183,500	1,278,180			400 x 29,4mm	12,712,800	13,729,824
		180 x 6,9mm	691,600	746,928			400 x 36,3mm	15,435,300	16,670,124
		180 x 8,6mm	854,200	922,536			450 x 17,2mm	9,089,000	9,816,120
		180 x 10,7mm	1,050,000	1,134,000			450 x 21,5mm	11,248,300	12,148,164
		180 x 13,3mm	1,287,900	1,390,932			450 x 26,7mm	13,812,100	14,917,068
		180 x 16,4mm	1,559,000	1,683,720			450 x 33,1mm	16,908,100	18,260,748
		200 x 7,7mm	933,500	1,008,180			450 x 40,9mm	20,527,900	22,170,132
		200 x 9,6mm	1,164,500	1,257,660			500 x 19,1mm	11,741,200	12,680,496
		200 x 11,9mm	1,415,400	1,528,632			500 x 23,9mm	14,533,900	15,696,612
		200 x 14,7mm	1,726,700	1,864,836			500 x 29,7mm	17,875,800	19,305,864
		200 x 18,2mm	2,108,100	2,276,748			500 x 36,8mm	21,856,000	23,604,480
							500 x 45,4mm	26,541,100	28,664,388

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16,680,200	18,014,616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663,500	716,580
		560 x 26,7mm	20,616,300	22,265,604			140 x 12,7mm	806,100	870,588
		560 x 33,2mm	25,379,600	27,409,968			160 x 6,2mm	490,900	530,172
		560 x 41,2mm	31,076,500	33,562,620			160 x 7,7mm	590,300	637,524
		560 x 50,8mm	37,678,900	40,693,212			160 x 9,5mm	736,800	795,744
		630 x 24,1mm	22,310,700	24,095,556			160 x 11,8mm	903,500	975,780
		630 x 30,0mm	27,494,700	29,694,276			160 x 14,6mm	1,107,200	1,195,776
		630 x 37,4mm	33,942,500	36,657,900			180 x 6,9mm	617,400	666,792
		630 x 46,3mm	41,484,600	44,803,368			180 x 8,6mm	782,000	844,560
		630 x 57,2mm	50,436,000	54,470,880			180 x 10,7mm	962,700	1,039,716
		710 x 27,2mm	40,244,800	43,464,384			180 x 13,3mm	1,186,500	1,281,420
		710 x 33,9mm	49,741,300	53,720,604			180 x 16,4mm	1,456,700	1,573,236
		710 x 42,1mm	61,125,100	66,015,108			200 x 7,7mm	990,900	1,070,172
		800 x 30,6mm	55,001,400	59,401,512			200 x 9,6mm	1,223,700	1,321,596
		800 x 38,1mm	67,921,200	73,354,896			200 x 11,9mm	1,495,800	1,615,464
		800 x 47,4mm	83,611,500	90,300,420			200 x 14,7mm	1,822,000	1,967,760
		900 x 42,9mm	92,555,800	99,960,264			200 x 18,2mm	2,218,600	2,396,088
		900 x 53,3mm	113,817,600	122,923,008			225 x 8,6mm	1,294,000	1,397,520
		1.000 x 47,7mm	122,420,700	132,214,356			225 x 10,8mm	1,606,200	1,734,696
		1.000 x 59,3mm	150,629,200	162,679,536			225 x 13,4mm	1,972,600	2,130,408
		1.200 x 57,2mm	198,162,000	214,014,960			225 x 16,6mm	2,406,300	2,598,804
1.200 x 67,9mm	233,397,500	252,069,300	225 x 20,5mm	2,920,200	3,153,816				
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126,500	136,620	250 x 9,6mm	1,822,000	1,967,760		
		90 x 5,4mm	154,600	166,968	250 x 11,9mm	2,234,600	2,413,368		
		90 x 6,7mm	189,700	204,876	250 x 14,8mm	2,747,600	2,967,408		
		90 x 8,2mm	230,900	249,372	250 x 18,4mm	3,370,000	3,639,600		
		90 x 10,1mm	279,100	301,428	250 x 22,7mm	4,083,700	4,410,396		
		110 x 4,2mm	206,800	223,344	280 x 10,7mm	2,365,100	2,554,308		
		110 x 5,3mm	257,000	277,560	280 x 13,4mm	2,935,300	3,170,124		
		110 x 6,6mm	305,100	329,508	280 x 16,6mm	3,593,900	3,881,412		
		110 x 8,1mm	374,400	404,352	280 x 20,6mm	4,396,000	4,747,680		
		110 x 10,0mm	462,800	499,824	280 x 25,4mm	5,330,500	5,756,940		
		125 x 4,8mm	272,100	293,868	315 x 12,1mm	3,512,500	3,793,500		
		125 x 6,0mm	340,300	367,524	315 x 15,0mm	4,299,500	4,643,460		
		125 x 7,4mm	413,500	446,580	315 x 18,7mm	5,303,400	5,727,672		
		125 x 9,2mm	509,000	549,720	315 x 23,2mm	6,493,000	7,012,440		
		125 x 11,4mm	616,300	665,604	315 x 28,6mm	7,862,300	8,491,284		
		140 x 5,4mm	348,400	376,272	355 x 13,6mm	4,956,100	5,352,588		
		140 x 6,7mm	436,700	471,636	355 x 16,9mm	6,095,400	6,583,032		
		140 x 8,3mm	539,100	582,228	355 x 21,1mm	7,536,000	8,138,880		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9,191,400	9,926,712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,115,100	2,284,308
		355 x 32,2mm	11,143,900	12,035,412			315 x 63 x 15,0mm	2,591,900	2,799,252
		400 x 15,3mm	6,564,200	7,089,336			315 x 63 x 18,7mm	3,193,300	3,448,764
		400 x 19,1mm	8,120,200	8,769,816			315 x 63 x 23,2mm	3,901,000	4,213,080
		400 x 23,7mm	9,951,200	10,747,296			315 x 63 x 28,6mm	4,719,100	5,096,628
		400 x 29,4mm	12,181,800	13,156,344			315 x 90 x 12,1mm	2,211,600	2,388,528
		400 x 36,3mm	14,789,800	15,972,984			315 x 90 x 15,0mm	2,699,300	2,915,244
		450 x 17,2mm	8,687,400	9,382,392			315 x 90 x 18,7mm	3,325,800	3,591,864
		450 x 21,5mm	10,750,400	11,610,432			315 x 90 x 23,2mm	4,061,600	4,386,528
		450 x 26,7mm	13,200,700	14,256,756			315 x 90 x 28,6mm	4,916,000	5,309,280
		450 x 33,1mm	16,159,100	17,451,828			315 x 110 x 12,1mm	2,278,800	2,461,104
		450 x 40,9mm	19,619,500	21,189,060			315 x 110 x 15,0mm	2,761,200	2,982,096
		500 x 19,1mm	11,559,500	12,484,260			315 x 110 x 18,7mm	3,433,200	3,707,856
		500 x 23,9mm	14,308,100	15,452,748			315 x 110 x 23,2mm	4,192,100	4,527,468
		500 x 29,7mm	17,597,700	19,005,516			315 x 110 x 28,6mm	5,072,500	5,478,300
		500 x 36,8mm	21,514,700	23,235,876			355 x 63 x 13,6mm	2,681,300	2,895,804
		500 x 45,4mm	26,123,500	28,213,380			355 x 63 x 16,9mm	3,283,700	3,546,396
		560 x 21,4mm	15,896,100	17,167,788			355 x 63 x 21,1mm	4,049,600	4,373,568
		560 x 26,7mm	19,646,500	21,218,220			355 x 63 x 26,1mm	4,934,000	5,328,720
		560 x 33,2mm	24,186,000	26,120,880			355 x 63 x 32,2mm	5,974,000	6,451,920
		560 x 41,2mm	29,616,900	31,986,252			355 x 90 x 13,6mm	2,778,600	3,000,888
		560 x 50,8mm	35,910,000	38,782,800			355 x 90 x 16,9mm	3,379,700	3,650,076
		630 x 24,1mm	21,209,500	22,906,260			355 x 90 x 21,1mm	4,208,200	4,544,856
		630 x 30,0mm	26,137,500	28,228,500			355 x 90 x 26,1mm	5,126,700	5,536,836
		630 x 37,4mm	32,269,100	34,850,628			355 x 90 x 32,2mm	6,206,900	6,703,452
		630 x 46,3mm	39,440,700	42,595,956			355 x 110 x 13,6mm	2,866,000	3,095,280
		630 x 57,2mm	47,951,400	51,787,512			355 x 110 x 16,9mm	3,514,600	3,795,768
		710 x 27,2mm	42,342,800	45,730,224			355 x 110 x 21,1mm	4,333,700	4,680,396
		710 x 33,9mm	52,321,200	56,506,896			355 x 110 x 26,1mm	5,289,300	5,712,444
		710 x 42,1mm	64,327,400	69,473,592			355 x 110 x 32,2mm	6,393,500	6,904,980
		800 x 30,6mm	58,143,500	62,794,980			355 x 160 x 13,6mm	3,101,900	3,350,052
		800 x 38,1mm	71,806,200	77,550,696			355 x 160 x 16,9mm	3,760,500	4,061,340
		800 x 47,4mm	88,420,000	95,493,600			355 x 160 x 21,1mm	4,678,100	5,052,348
900 x 42,9mm	97,976,700	105,814,836	355 x 160 x 26,1mm	5,700,900	6,156,972				
900 x 53,3mm	120,493,400	130,132,872	355 x 160 x 32,2mm	6,904,600	7,456,968				
1.000 x 47,7mm	129,859,300	140,248,044	400 x 160 x 15,3mm	3,687,200	3,982,176				
1.000 x 59,3mm	159,804,500	172,588,860	400 x 160 x 19,1mm	4,506,300	4,866,804				
1.200 x 57,2mm	211,011,300	227,892,204	400 x 160 x 23,7mm	5,522,300	5,964,084				
1.200 x 67,9mm	248,555,700	268,440,156	400 x 160 x 29,4mm	6,746,000	7,285,680				
			400 x 160 x 36,3mm	8,176,500	8,830,620				

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3,858,800	4,167,504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7,323,200	7,909,056
		400 x 200 x 19,1mm	4,797,400	5,181,192			560 x 200 x 26,7mm	8,925,300	9,639,324
		400 x 200 x 23,7mm	5,880,600	6,351,048			560 x 200 x 33,2mm	11,068,600	11,954,088
		400 x 200 x 29,4mm	7,181,600	7,756,128			560 x 200 x 41,2mm	13,524,000	14,605,920
		400 x 200 x 36,3mm	8,704,400	9,400,752			560 x 200 x 50,8mm	16,370,000	17,679,600
		450 x 160 x 17,2mm	4,587,700	4,954,716			560 x 225 x 21,4mm	7,574,100	8,180,028
		450 x 160 x 21,5mm	5,602,000	6,050,160			560 x 225 x 26,7mm	9,315,800	10,061,064
		450 x 160 x 26,7mm	6,935,600	7,490,448			560 x 225 x 33,2mm	11,442,000	12,357,360
		450 x 160 x 33,1mm	8,467,600	9,145,008			560 x 225 x 41,2mm	13,981,800	15,100,344
		450 x 160 x 40,9mm	10,268,400	11,089,872			560 x 225 x 50,8mm	16,922,100	18,275,868
		450 x 200 x 17,2mm	4,872,800	5,262,624			560 x 250 x 21,4mm	7,836,100	8,462,988
		450 x 200 x 21,5mm	5,938,100	6,413,148			560 x 250 x 26,7mm	9,533,800	10,296,504
		450 x 200 x 26,7mm	7,354,200	7,942,536			560 x 250 x 33,2mm	11,822,500	12,768,300
		450 x 200 x 33,1mm	8,976,500	9,694,620			560 x 250 x 41,2mm	14,451,600	15,607,728
		450 x 200 x 40,9mm	10,885,800	11,756,664			560 x 250 x 50,8mm	17,490,200	18,889,416
		450 x 225 x 17,2mm	4,972,100	5,369,868			630 x 200 x 24,1mm	9,206,300	9,942,804
		450 x 225 x 21,5mm	6,220,000	6,717,600			630 x 200 x 30,0mm	11,313,500	12,218,580
		450 x 225 x 26,7mm	7,629,300	8,239,644			630 x 200 x 37,4mm	13,927,600	15,041,808
		450 x 225 x 33,1mm	9,314,800	10,059,984			630 x 200 x 46,3mm	16,981,300	18,339,804
		450 x 225 x 40,9mm	11,294,400	12,197,952			630 x 200 x 57,2mm	20,589,100	22,236,228
		500 x 160 x 19,1mm	5,273,300	5,695,164			630 x 225 x 24,1mm	9,505,600	10,266,048
		500 x 160 x 23,9mm	6,445,000	6,960,600			630 x 225 x 30,0mm	11,564,000	12,489,120
		500 x 160 x 29,7mm	7,983,700	8,622,396			630 x 225 x 37,4mm	14,375,300	15,525,324
		500 x 160 x 36,8mm	9,752,500	10,532,700			630 x 225 x 46,3mm	17,528,400	18,930,672
		500 x 160 x 45,4mm	11,812,500	12,757,500			630 x 225 x 57,2mm	21,250,700	22,950,756
		500 x 200 x 19,1mm	5,601,600	6,049,728			630 x 250 x 24,1mm	9,915,100	10,708,308
		500 x 200 x 23,9mm	6,840,000	7,387,200			630 x 250 x 30,0mm	12,045,300	13,008,924
		500 x 200 x 29,7mm	8,468,600	9,146,088			630 x 250 x 37,4mm	14,829,000	16,015,320
		500 x 200 x 36,8mm	10,334,700	11,161,476			630 x 250 x 46,3mm	18,086,500	19,533,420
		500 x 200 x 45,4mm	12,519,100	13,520,628			630 x 250 x 57,2mm	21,927,400	23,681,592
		500 x 225 x 19,1mm	5,728,100	6,186,348			630 x 315 x 24,1mm	10,566,700	11,412,036
		500 x 225 x 23,9mm	7,162,500	7,735,500			630 x 315 x 30,0mm	13,141,600	14,192,928
		500 x 225 x 29,7mm	8,791,800	9,495,144			630 x 315 x 37,4mm	16,181,200	17,475,696
		500 x 225 x 36,8mm	10,728,300	11,586,564			630 x 315 x 46,3mm	19,733,900	21,312,612
		500 x 225 x 45,4mm	12,990,000	14,029,200			630 x 315 x 57,2mm	23,921,000	25,834,680
		560 x 160 x 21,4mm	6,934,700	7,489,476			710 x 250 x 27,2mm	22,912,100	24,745,068
		560 x 160 x 26,7mm	8,462,900	9,139,932			710 x 250 x 33,9mm	27,954,900	30,191,292
		560 x 160 x 33,2mm	10,493,300	11,332,764			710 x 250 x 42,1mm	34,623,200	37,393,056
		560 x 160 x 41,2mm	12,824,400	13,850,352			710 x 280 x 27,2mm	23,567,600	25,453,008
		560 x 160 x 50,8mm	15,521,700	16,763,436			710 x 280 x 33,9mm	28,770,700	31,072,356

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23,997,200	25,916,976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394,000	425,520
		710 x 315 x 33,9mm	29,240,800	31,580,064			140 x 6,7mm	485,300	524,124
		710 x 315 x 42,1mm	36,218,300	39,115,764			140 x 8,3mm	597,400	645,192
		710 x 355 x 27,2mm	24,557,400	26,521,992			140 x 10,3mm	730,100	788,508
		710 x 355 x 33,9mm	30,499,300	32,939,244			140 x 12,7mm	885,700	956,556
		800 x 280 x 47,4mm	30,966,100	33,443,388			160 x 6,2mm	530,900	573,372
		800 x 315 x 30,6mm	31,921,800	34,475,544			160 x 7,7mm	647,100	698,868
		800 x 315 x 38,1mm	38,999,000	42,118,920			160 x 9,5mm	794,400	857,952
		800 x 315 x 47,4mm	47,927,200	51,761,376			160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		800 x 400 x 30,6mm	33,196,700	35,852,436			160 x 14,6mm	1,122,000	1,211,760
		800 x 400 x 38,1mm	41,291,800	44,595,144			180 x 6,9mm	678,200	732,456
		800 x 400 x 47,4mm	50,740,000	54,799,200			180 x 8,6mm	931,300	1,005,804
		900 x 315 x 42,9mm	51,499,000	55,618,920			180 x 10,7mm	1,140,800	1,232,064
		900 x 315 x 53,3mm	63,209,000	68,265,720			180 x 13,3mm	1,387,600	1,498,608
		900 x 400 x 42,9mm	54,206,500	58,543,020			180 x 16,4mm	1,688,300	1,823,364
		900 x 400 x 53,3mm	66,528,800	71,851,104			200 x 7,7mm	1,059,900	1,144,692
		1.000 x 315 x 47,7mm	65,666,300	70,919,604			200 x 9,6mm	1,308,700	1,413,396
		1.000 x 315 x 59,3mm	81,411,100	87,923,988			200 x 11,9mm	1,603,300	1,731,564
		1.000 x 400 x 47,7mm	68,808,900	74,313,612			200 x 14,7mm	1,953,800	2,110,104
		1.000 x 400 x 59,3mm	85,302,000	92,126,160			200 x 18,2mm	2,383,200	2,573,856
1.200 x 400 x 57,2mm	105,686,600	114,141,528	225 x 8,6mm	1,369,900	1,479,492				
1.200 x 400 x 67,9mm	125,549,700	135,593,676	225 x 10,8mm	1,697,500	1,833,300				
1.200 x 450 x 57,2mm	109,174,800	117,908,784	225 x 13,4mm	2,086,500	2,253,420				
1.200 x 450 x 67,9mm	128,486,000	138,764,880	225 x 16,6mm	2,543,200	2,746,656				
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149,400	161,352	225 x 20,5mm	3,086,500	3,333,420		
		90 x 5,4mm	180,400	194,832	250 x 9,6mm	2,059,600	2,224,368		
		90 x 6,7mm	224,000	241,920	250 x 11,9mm	2,397,600	2,589,408		
		90 x 8,2mm	271,700	293,436	250 x 14,8mm	3,001,200	3,241,296		
		90 x 10,1mm	327,700	353,916	250 x 18,4mm	3,681,500	3,976,020		
		110 x 4,2mm	236,500	255,420	250 x 22,7mm	4,581,700	4,948,236		
		110 x 5,3mm	296,700	320,436	280 x 10,7mm	2,576,100	2,782,188		
		110 x 6,6mm	360,900	389,772	280 x 13,4mm	3,165,100	3,418,308		
		110 x 8,1mm	439,700	474,876	280 x 16,6mm	3,967,700	4,285,116		
		110 x 10,0mm	528,800	571,104	280 x 20,6mm	4,762,200	5,143,176		
		125 x 4,8mm	282,100	304,668	280 x 25,4mm	5,786,700	6,249,636		
		125 x 6,0mm	383,800	414,504	315 x 12,1mm	3,957,300	4,273,884		
		125 x 7,4mm	466,700	504,036	315 x 15,0mm	4,834,700	5,221,476		
		125 x 9,2mm	572,400	618,192	315 x 18,7mm	6,002,400	6,482,592		
		125 x 11,4mm	694,900	750,492	315 x 23,2mm	7,276,000	7,858,080		

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8,738,200	9,437,256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14,323,700	15,469,596
		355 x 13,6mm	5,164,500	5,577,660			560 x 26,7mm	17,700,300	19,116,324
		355 x 16,9mm	6,357,100	6,865,668			560 x 33,2mm	21,780,100	23,522,508
		355 x 21,1mm	7,865,000	8,494,200			560 x 41,2mm	26,652,100	28,784,268
		355 x 26,1mm	9,603,100	10,371,348			560 x 50,8mm	32,998,800	35,638,704
		355 x 32,2mm	11,658,500	12,591,180			630 x 24,1mm	17,132,100	18,502,668
		400 x 15,3mm	6,684,900	7,219,692			630 x 30,0mm	21,072,700	22,758,516
		400 x 19,1mm	8,275,700	8,937,756			630 x 37,4mm	25,951,000	28,027,080
		400 x 23,7mm	10,150,700	10,962,756			630 x 46,3mm	31,617,400	34,146,792
		400 x 29,4mm	12,434,200	13,428,936			630 x 57,2mm	37,999,400	41,039,352
		400 x 36,3mm	15,132,500	16,343,100			710 x 27,2mm	45,536,700	49,179,636
		450 x 17,2mm	8,640,700	9,331,956			710 x 33,9mm	56,322,000	60,827,760
		450 x 21,5mm	10,706,400	11,562,912			710 x 42,1mm	74,864,300	80,853,444
		450 x 26,7mm	13,160,200	14,213,016			800 x 30,6mm	61,724,900	66,662,892
		450 x 33,1mm	16,136,400	17,427,312			800 x 38,1mm	76,274,600	82,376,568
		450 x 40,9mm	19,625,100	21,195,108			800 x 47,4mm	93,987,400	101,506,392
		500 x 19,1mm	12,009,000	12,969,720			900 x 42,9mm	103,071,900	111,317,652
		500 x 23,9mm	14,427,400	15,581,592			900 x 53,3mm	126,872,200	137,021,976
		500 x 29,7mm	17,920,100	19,353,708			1.000 x 47,7mm	135,313,800	146,138,904
		500 x 36,8mm	21,952,200	23,708,376			1.000 x 59,3mm	166,663,600	179,996,688
500 x 45,4mm	25,876,400	27,946,512	1.200 x 57,2mm	135,313,800	146,138,904				
				1.200 x 67,9mm	166,663,600	179,996,688			



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISTT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



NHỰA BÌNH MINH®



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM, Việt Nam - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814

Website: www.binhminhplastic.com.vn

CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC

D1, khu D, KCN Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam - ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



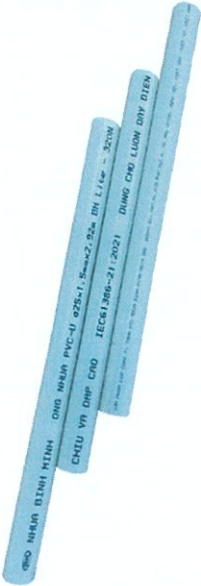
Từ năm 1997



BẢNG GIÁ ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U

ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỚNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỚNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ớng PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**







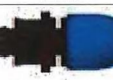
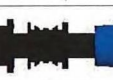




STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ớng PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ớng PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ớng PE gân thành đôi

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
			315	690.000			745.200		
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh

BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu <i>Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation</i>		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation</i>		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu <i>Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation</i>		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu <i>Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation</i>		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation</i>		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector flare PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu <i>Start connector ring PE dn16 – Irrigation</i>		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu <i>Fast socket ring PE dn12 – Irrigation</i>		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu <i>Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation</i>		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu <i>Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation</i>		-	9.300	10.044

Đỗ Xuân
